

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM



Vietcombank

*Thành công
không giới hạn*

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2010

Vietcombank

Ngân hàng hàng đầu vì **Việt Nam thịnh vượng**

The leading bank for a **prosperous Vietnam**

Nội dung

- 4 **GIỚI THIỆU VỀ VIETCOMBANK**
 - 8 Giới thiệu khái quát
 - 10 Giải thưởng quốc tế
 - 11 Giải thưởng trong nước
- 12 Thông điệp của Chủ tịch HĐQT và Tổng giám đốc
- 14 Các chỉ số tài chính cơ bản 2006 - 2010
- 16 **BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO**
 - 20 Bối cảnh kinh tế toàn cầu và Việt Nam năm 2010
 - 22 Đánh giá thực hiện các chỉ tiêu chính năm 2010
 - 24 Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010
 - 32 Định hướng hoạt động kinh doanh năm 2011
- 38 **QUAN HỆ CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG**
 - 41 Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên HĐQT
 - 41 Các dữ liệu thống kê về cổ đông
- 42 **CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN**
 - 44 Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của VCB
 - 44 Công ty có trên 50% vốn cổ phần/vốn góp do VCB nắm giữ
 - 45 Tóm tắt về tình hình hoạt động của các Công ty có liên quan
- 48 **TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ**
 - 50 Mô hình tổ chức Vietcombank
 - 52 Giới thiệu Hội đồng quản trị
 - 54 Giới thiệu Ban điều hành
- 56 **HỆ THỐNG MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG VIETCOMBANK**
 - 58 Hội sở chính, Sở giao dịch và các chi nhánh trong nước
 - 61 Các công ty và Văn phòng đại diện ở nước ngoài
 - 61 Các công ty Liên doanh, Liên kết
- 62 **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**
 - 64 Thông tin Doanh nghiệp
 - 65 Báo cáo của Kiểm toán độc lập
 - 66 Báo cáo tài chính

2006 - 2010

5 năm liên tiếp,
Vietcombank được
trao tặng giải thưởng
“Ngân hàng tốt nhất
Việt Nam” trên nhiều lĩnh
vực hoạt động do tạp chí
Asiamoney bình chọn

Khát vọng
không biên giới...

Giới thiệu về VIETCOMBANK

Giới thiệu khái quát

Giải thưởng Quốc tế

Giải thưởng trong nước

Vietcombank là Ngân hàng
Thương mại Nhà nước ĐẦU TIÊN
được Chính phủ lựa chọn để thực
hiện thí điểm cổ phần hóa.

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)
đã chính thức hoạt động ngày 2/6/2008, sau khi thực hiện
thành công kế hoạch cổ phần hóa thông qua việc phát
hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng ngày 26/12/2007.



Giới thiệu khái quát

Gần nửa thế kỷ hoạt động trên thị trường, Vietcombank luôn giữ vững vị thế là nhà cung cấp đầy đủ các dịch vụ tài chính hàng đầu trong lĩnh vực thương mại quốc tế; trong các hoạt động truyền thống như kinh doanh vốn, huy động vốn, tín dụng, tài trợ dự án... cũng như mảng dịch vụ ngân hàng hiện đại: Kinh doanh ngoại tệ và các công cụ phái sinh, dịch vụ thẻ, ngân hàng điện tử ...



Thành lập ngày 1/4/1963, với tổ chức tiền thân là Cục Ngoại hối (trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam), trải qua 47 năm xây dựng và phát triển, Vietcombank đã có những đóng góp quan trọng cho sự ổn định và phát triển của kinh tế đất nước, phát huy tốt vai trò của một ngân hàng đối ngoại chủ lực, phục vụ hiệu quả cho phát triển kinh tế trong nước, đồng thời tạo những ảnh hưởng quan trọng đối với cộng đồng tài chính khu vực và toàn cầu.

Là ngân hàng thương mại nhà nước đầu tiên được Chính phủ lựa chọn để thực hiện thí điểm cổ phần hóa, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) đã chính thức hoạt động ngày 2 tháng 6 năm 2008, sau khi thực hiện thành công kế hoạch cổ phần hóa thông qua việc phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng ngày 26/12/2007.

Với thế mạnh về công nghệ, Vietcombank là ngân hàng tiên phong trong việc ứng dụng công nghệ hiện đại vào xử lý tự động các dịch vụ ngân hàng và không ngừng đưa ra các sản phẩm dịch vụ điện tử nhằm "đưa ngân hàng tới gần khách hàng" như: Dịch vụ Internet banking, VCB-Money (Home banking), SMS Banking, Phone banking...

Từ một ngân hàng chuyên doanh phục vụ kinh tế đối ngoại, Vietcombank ngày nay đã phát triển rộng khắp toàn quốc với mạng lưới bao gồm Hội sở chính tại Hà Nội, 1 Sở giao dịch, gần 400 chi nhánh và phòng giao dịch trên toàn quốc, 3 công ty con tại Việt Nam, 2 công ty con tại nước ngoài, 1 văn phòng đại diện tại Singapore, 4 công ty liên doanh, 2 công ty liên kết. Bên cạnh đó VCB còn phát triển một hệ thống Autobank với gần 16.300 máy ATM và điểm chấp nhận thanh

toán thẻ (POS) trên toàn quốc. Hoạt động ngân hàng còn được hỗ trợ bởi mạng lưới hơn 1.300 ngân hàng đại lý tại 100 quốc gia và vùng lãnh thổ.

Năm 2010 đánh dấu sự thành công của Vietcombank trong việc thay đổi chiến lược kinh doanh chuyển từ một ngân hàng bán buôn thành một ngân hàng đa năng trên cơ sở vừa phát huy lợi thế, vừa củng cố, giữ vững vị thế của ngân hàng bán buôn đồng thời đẩy mạnh hoạt động bán lẻ để đa dạng hoá hoạt động, tối đa hoá lợi nhuận. Vietcombank đã liên tục nghiên cứu đưa ra thị trường các sản phẩm đa dạng với tiện ích cao cho các hoạt động: huy động vốn, tín dụng thể nhân, dịch vụ ngân hàng điện tử, dịch vụ chuyển tiền v.v.; nhiều sản phẩm bán lẻ đã thu hút được lượng khách hàng lớn như: dịch vụ ngân hàng hiện đại VCB-ib@Banking,

VỐN ĐIỀU LỆ

17.588

TỶ ĐỒNG

Trong năm 2010, Vietcombank đã 2 lần tăng vốn điều lệ thành công với mức tăng 9,28% (lần 1) và 33% (lần 2), đưa tổng vốn điều lệ lên mức 17.588 tỷ đồng, đáp ứng kỳ vọng của đông đảo nhà đầu tư và cổ đông về đảm bảo an toàn vốn; đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ; đầu tư vốn cho các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và góp vốn vào một số doanh nghiệp khác, đồng thời sử dụng để tăng trưởng tín dụng và kinh doanh vốn.



VCB-SMSB@nking; v.v, từng bước khẳng định Vietcombank đang tiến dần vào vị thế mục tiêu là một trong 5 ngân hàng hàng đầu về dịch vụ ngân hàng bán lẻ.

Với bề dày kinh nghiệm và đội ngũ cán bộ tinh thông nghiệp vụ, được đào tạo bài bản về lĩnh vực tài chính, ngân hàng, có kiến thức về kinh tế thị trường, trình độ ngoại ngữ, có khả năng thích nghi nhạy bén với môi trường kinh doanh hiện đại và mang tính hội nhập cao..., Vietcombank vẫn luôn là sự lựa chọn hàng đầu cho các tập đoàn lớn, các doanh nghiệp trong và ngoài nước cũng như của 5,2 triệu khách hàng cá nhân.

Không ngừng nỗ lực, sáng tạo vượt qua khó khăn thử thách, tiếp tục thực hiện phương châm "Tăng tốc - An toàn - Chất lượng - Hiệu quả" trong hoạt động kinh doanh, nhiều năm

liền trở lại đây Vietcombank đã có những bước phát triển đột phá, đưa ngân hàng đạt các mức lợi nhuận kỷ lục, luôn dẫn đầu hệ thống ngân hàng tại Việt Nam. Năm 2010, Vietcombank đạt lợi nhuận trước thuế 5.479 tỷ đồng, tăng 9,5% so với năm 2009 và vượt 22% kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông giao; ROE đạt 22,55%; nợ xấu là 2,83% (thấp hơn mục tiêu kế hoạch đặt ra năm 2010 là dưới 3,5%).

Năm 2010, cùng với sự đánh giá cao của các tổ chức quốc tế bình chọn Vietcombank là "Ngân hàng tốt nhất Việt Nam" trên nhiều lĩnh vực hoạt động (quản lý tiền mặt, kinh doanh ngoại hối, tài trợ thương mại), Vietnam Report phối hợp với Tạp chí Thuế (Tổng cục Thuế) cũng đã công bố và bình chọn Vietcombank là Ngân hàng nộp thuế thu nhập lớn nhất Việt Nam, doanh nghiệp nộp thuế thu nhập

lớn thứ 4 cả nước, ghi nhận sự đóng góp to lớn của Vietcombank đối với ngân sách nhà nước đồng thời khẳng định tính hiệu quả vượt trội trong hoạt động của Vietcombank nhiều năm qua.

Hoạt động quản trị của Vietcombank cũng tiếp tục được thực thi theo quan điểm điều hành linh hoạt và quyết liệt, tạo đột phá trong hoạt động bán lẻ đi đôi với đẩy mạnh bán buôn, bám sát với diễn biến thị trường, từng bước đưa ngân hàng phát triển theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp và hiệu quả, với mục tiêu chiến lược đưa Vietcombank trở thành tập đoàn tài chính đa năng nằm trong Top 70 các định chế tài chính lớn nhất Châu Á và giữ vị thế hàng đầu tại Việt Nam.

ASIAMONEY

NGÂN HÀNG TỐT NHẤT VIỆT NAM 2010

do tạp chí Asiamoney bình chọn trong 5 năm liên tiếp (2006 - 2010) trên nhiều lĩnh vực hoạt động.

BEST LOCAL CASH MANAGEMENT BANK IN VIETNAM AS VOTED BY MEDIUM SIZED CORPORATE (Ngân hàng cung cấp dịch vụ quản lý tiền mặt tốt nhất Việt Nam do các doanh nghiệp quy mô trung bình bình chọn: xếp thứ 1).

BEST LOCAL CASH MANAGEMENT BANK IN VIETNAM AS VOTED BY LARGE SIZED CORPORATE (Ngân hàng nội địa cung cấp dịch vụ quản lý tiền mặt tốt nhất Việt Nam do các doanh nghiệp quy mô lớn bình chọn: xếp thứ 1).

BEST LOCAL CASH MANAGEMENT BANK IN VIETNAM AS VOTED BY SMALL SIZED CORPORATE (Ngân hàng nội địa cung cấp dịch vụ quản lý tiền mặt tốt nhất Việt Nam do các doanh nghiệp quy mô nhỏ bình chọn: xếp thứ 3).

BEST DOMESTIC PROVIDER OF FX SERVICES AS VOTED BY FINANCIAL INSTITUTIONS (Ngân hàng nội địa kinh doanh ngoại hối tốt nhất Việt Nam, do các tổ chức tài chính bình chọn).

BEST DOMESTIC PROVIDER OF FX SERVICES AS VOTED BY CORPORATE (Ngân hàng nội địa kinh doanh ngoại hối tốt nhất Việt Nam, do các doanh nghiệp bình chọn: xếp thứ 2).



BEST VIETNAMESE TRADE BANK IN 2010

3 năm liên tiếp (2008 - 2010) Vietcombank được trao giải thưởng “NGÂN HÀNG CUNG CẤP DỊCH VỤ THANH TOÁN THƯƠNG MẠI TỐT NHẤT VIỆT NAM” do tạp chí Trade Finance Magazine bình chọn.



GIẢI THƯỞNG “THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA 2010”

do Hội đồng Thương hiệu Quốc gia trao tặng. Thương hiệu Vietcombank được bình chọn là THƯƠNG HIỆU DẪN ĐẦU trong lĩnh vực dịch vụ tài chính.

NGÂN HÀNG NỘP THUẾ THU NHẬP LỚN NHẤT VIỆT NAM,

doanh nghiệp nộp thuế thu nhập lớn thứ 4 cả nước do VietNam Report phối hợp với Tạp chí Thuế (Tổng cục Thuế) và Hội đồng cổ vấn VNR500 bình chọn và công bố.

GIẢI THƯỞNG “THƯƠNG HIỆU BỀN VỮNG TOÀN QUỐC 2010”

do Hội Sở Hữu trí tuệ Việt Nam, Cục Sở Hữu trí tuệ Việt Nam trao tặng.

GIẢI THƯỞNG “THƯƠNG HIỆU CHỨNG KHOÁN UY TÍN 2010” (lần thứ 3)

do Hiệp hội kinh doanh chứng khoán Việt Nam (VASB), Trung tâm thông tin tín dụng - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (CIC), Tạp chí chứng khoán - Ủy ban CK bình chọn và trao tặng.

THƯƠNG HIỆU MẠNH VIỆT NAM 2010

do Thời báo Kinh tế Việt Nam và cục Xúc tiến Thương Mại (Bộ Công Thương) bình chọn và trao tặng.

Thông điệp của Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc

Trong bối cảnh nhiều khó khăn, VCB đã bám sát diễn biến thị trường, linh hoạt và quyết liệt trong chỉ đạo điều hành, tận dụng mọi cơ hội kinh doanh, phát huy mọi nguồn lực sẵn có. Bằng sự nỗ lực của hơn 11.000 cán bộ nhân viên; với sự tin cậy, gắn bó của hàng triệu khách hàng, của gần 21 ngàn cổ đông; sự ủng hộ, quan tâm, tạo điều kiện của cơ quan quản lý Nhà nước các cấp, VCB đã có một năm thành công, tiếp tục khẳng định vị thế là một ngân hàng hàng đầu tại Việt Nam.



Năm 2010, nền kinh tế toàn cầu dù đã thoát khỏi khủng hoảng nhưng vẫn chưa hoàn toàn hồi phục. Thêm vào đó, nhiều nguy cơ mới xuất hiện: khủng hoảng nợ công ở các quốc gia châu Âu, lạm phát cao ở Trung Quốc và các nền kinh tế mới nổi, “chiến tranh tiền tệ”, ... Kinh tế Việt Nam đạt mức tăng trưởng khá cao (6,78%) nhưng đổi lại, chỉ số giá tiêu dùng đã vượt quá 2 con số (11,75%). Lạm phát, lãi suất, tỷ giá, ... có nhiều diễn biến phức tạp. Tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống ngân hàng cao (29,81%) trong khi tăng trưởng huy động vốn từ nền kinh tế chỉ đạt ~ 27,2%.

Năm qua, hệ thống mạng lưới của Vietcombank tiếp tục được mở rộng, nâng tổng số Chi nhánh và Phòng giao dịch lên 357. An toàn và hiệu quả hoạt động được đảm bảo, chất lượng công tác quản trị điều hành không ngừng được nâng cao. Hoạt động đối ngoại thường xuyên được củng cố và mở rộng, tạo ra nhiều cơ hội kinh doanh mới. VCB cũng đã hoàn tất việc tăng vốn điều lệ (đợt 1 và 2) lên ~ 17.588 tỷ đồng. Những chỉ tiêu hoạt động kinh doanh mà ĐHQĐĐ đã đề ra đã được thực hiện đạt và vượt. Tổng tích sản đạt trên 307 ngàn tỷ đồng, tăng trưởng ~ 20%; dư nợ cho vay tăng trưởng ~ 25%, huy động vốn từ nền kinh tế tăng trưởng ~ 23% so với năm 2009. Các hệ số an toàn hoạt động được đảm

bảo, tỷ lệ nợ xấu (phân loại nợ theo định tính) là 2,83%. Lợi nhuận trước thuế đạt 5.479 tỷ đồng, tăng trưởng 9,5% so với năm trước, sau khi đã trích lập 1.501 tỷ đồng dự phòng rủi ro tín dụng. VCB tiếp tục là ngân hàng có quy mô lợi nhuận và hiệu suất sinh lời của vốn chủ sở hữu lớn nhất Việt Nam.

Cùng với đẩy mạnh hoạt động kinh doanh, trong năm qua, Vietcombank cũng đã thực thi tốt những chỉ đạo của Chính Phủ, của NHNN, góp phần tích cực vào việc ổn định kinh tế vĩ mô và thị trường tiền tệ, đóng góp cho ngân sách Nhà nước. Năm 2010 cũng ghi nhận một VCB tích cực hơn, trách nhiệm hơn trong công tác an sinh xã hội và các hoạt động vì cộng đồng. Hình ảnh VCB đã xuất hiện thường xuyên tại các vùng bị bão lũ, thiên tai, trong các “ngày xanh”, tại các vùng địa bàn khó khăn, trong các chương trình thiện nguyện có hiệu ứng xã hội và sức lan tỏa lớn, ... và đang ngày càng trở nên gần gũi hơn, thân thiện hơn trước công chúng.

Trong năm 2011, năm có nhiều thay đổi trong khung khổ pháp lý đối với hoạt động ngân hàng và tình hình kinh tế vĩ mô tiếp tục còn nhiều khó khăn, VCB tiếp tục quán triệt phương châm “Tăng tốc - An toàn - Hiệu quả - Chất lượng”; quyết tâm tạo đột phá trong hoạt động

bán lẻ song song với đẩy mạnh bán buôn; mở rộng quy mô huy động vốn, tín dụng và kinh doanh vốn đi đôi với phát triển mạnh các hoạt động dịch vụ. Công tác chỉ đạo điều hành sẽ “linh hoạt, quyết liệt” nhằm đạt những mục tiêu đặt ra. Đó là: tăng trưởng huy động vốn từ nền kinh tế 20%, tăng trưởng tín dụng dưới 20%, kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng; giữ thị phần thanh toán xuất nhập khẩu ở mức 20%; giữ thị phần chi phối về kinh doanh thẻ; đẩy mạnh phát triển các sản phẩm dịch vụ ngân hàng hiện đại trên cơ sở ứng dụng nền tảng công nghệ tiên tiến; tiếp tục mở rộng và phát triển mạng lưới và hoàn thiện mô hình tổ chức hoạt động của HSC và các Chi nhánh; không ngừng nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro, duy trì các tỷ lệ an toàn hoạt động, tạo đà phát triển bền vững... Bên cạnh đó, công tác lựa chọn lựa đối tác chiến lược cũng sẽ được đẩy mạnh với mục tiêu đạt được kết quả trong năm 2011.

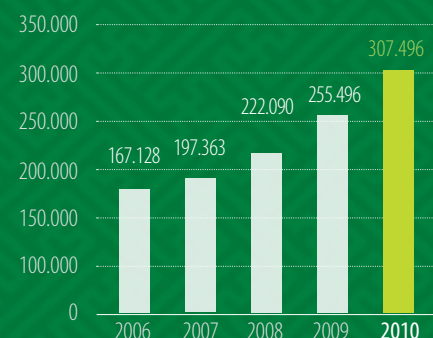
Năm 2011 là năm đầu tiên thực hiện kế hoạch 5 năm 2011-2015 của đất nước, năm đầu tiên thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI. Cùng với xu hướng phục hồi của nền kinh tế thế giới và nền kinh tế Việt Nam, với những quyết sách đúng đắn của Chính Phủ, NHNN và các Bộ ngành; với sự tin tưởng và ủng hộ của khách hàng, đối tác và quý vị cổ đông; với sự năng động, sáng tạo, nỗ lực quyết tâm của đội ngũ cán bộ nhân viên Vietcombank, chắc chắn những mục tiêu đặt ra cho năm 2011 sẽ trở thành hiện thực; Vietcombank sẽ tiếp tục phát triển bền vững, mang lại lợi ích cho mỗi cổ đông, trong đó có Nhà nước; đóng góp tích cực vào sự phát triển chung của đất nước.

NGUYỄN HÒA BÌNH
Chủ tịch HĐQT

NGUYỄN PHƯỚC THANH
Tổng Giám đốc

TỔNG TÀI SẢN

ĐVT: TỶ ĐỒNG



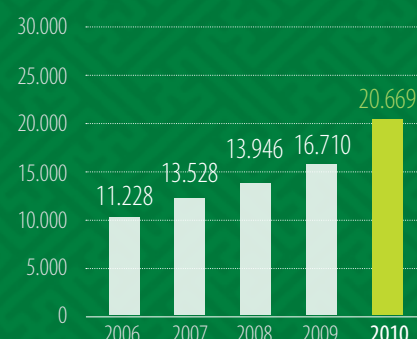
TỔNG TÀI SẢN TĂNG TRƯỞNG

ĐVT: TỶ ĐỒNG



VỐN CHỦ SỞ HỮU

ĐVT: TỶ ĐỒNG



HUY ĐỘNG VỐN

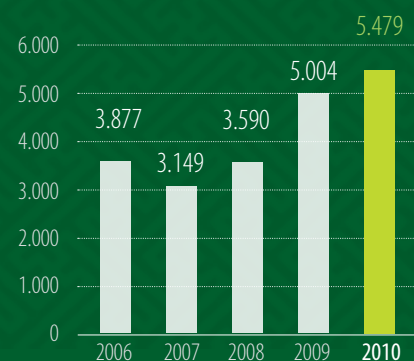
ĐVT: TỶ ĐỒNG



CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH CƠ BẢN 2006 - 2010

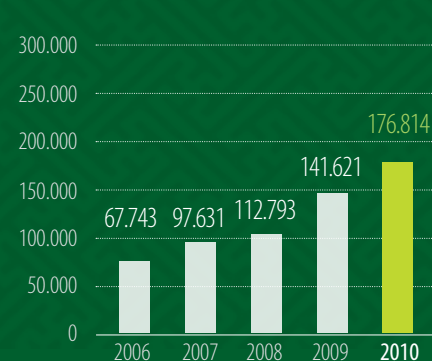
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

ĐVT: TỶ ĐỒNG



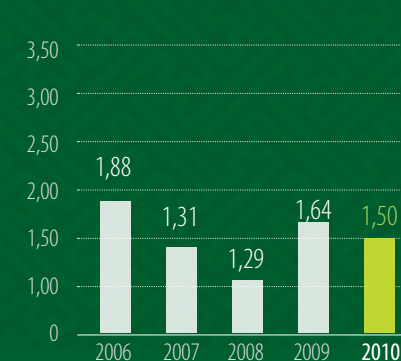
TÍN DỤNG

ĐVT: TỶ ĐỒNG



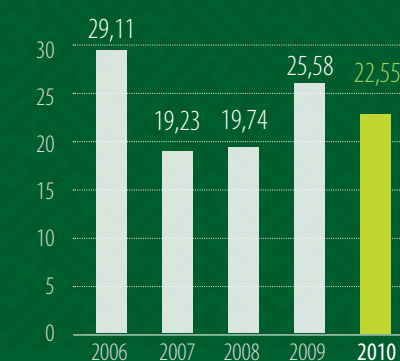
ROAA

ĐVT: %



ROAE

ĐVT: %



Đơn vị tính: tỷ đồng	2006	2007	2008	2009	2010
TỔNG TÀI SẢN	167.128	197.363	222.090	255.496	307.496
Vốn chủ sở hữu	11.228	13.528	13.946	16.710	20.669
Tổng dư nợ TD/TTS	39,68%	48,34%	50,79%	55,43%	57,50%
Thu nhập lãi thuần	3.817	4.005	6.622	6.499	8.188
Thu nhập ngoài lãi thuần	1.472	2.109	2.318	2.788	3.337
Tổng thu nhập hoạt động kinh doanh	5.289	6.114	8.940	9.287	11.525
Tổng chi phí hoạt động	(1.291)	(1.628)	(2.592)	(3.494)	(4.544)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	3.998	4.486	6.348	5.793	6.980
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(121)	(1.337)	(2.757)	(789)	(1.501)
Lợi nhuận trước thuế	3.877	3.149	3.590	5.004	5.479
Thuế TNDN	(1.016)	(759)	(862)	(1.060)	(1.243)
Lợi nhuận sau thuế	2.861	2.390	2.728	3.945	4.236
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.859	2.380	2.711	3.921	4.215
Số lượng chi nhánh	59	59	63	70	72
Tổng số nhân viên	7.277	9.190	9.212	10.401	11.415
Cổ phiếu phổ thông (triệu cp)	-	-	1.210	1.210	1.322
Tỷ lệ chi trả cổ tức (%/năm)	-	-	12,0	12,0	12,0

MỘT SỐ CHỈ TIÊU AN TOÀN VÀ HIỆU QUẢ

CHỈ TIÊU HIỆU QUẢ					
NIM	2,58%	2,26%	3,26%	2,81%	2,83%
Tỷ trọng thu nhập ngoài lãi	27,82%	34,47%	25,93%	30,02%	28,95%
ROAE	29,11%	19,23%	19,74%	25,58%	22,55%
ROAA	1,88%	1,31%	1,29%	1,64%	1,50%
CHỈ TIÊU AN TOÀN					
Tỷ lệ dư nợ cho vay/ huy động vốn	56,13%	67,42%	70,50%	83,57%	84,88%
Tỷ lệ nợ xấu	2,70%	3,87%	4,61%	2,47%	2,83%
Hệ số an toàn vốn CAR	9,30%	9,20%	8,90%	8,11%	9,0%

5.479

tỷ đồng là lợi nhuận trước
thuế, tăng 9,5% so với
năm 2009 và vượt
22% kế hoạch

Ý chí
không rào cản...

Báo cáo của Ban Lãnh đạo

Bối cảnh kinh tế toàn cầu và Việt Nam năm 2010

Đánh giá thực hiện các chỉ tiêu chính năm 2010

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010

Định hướng hoạt động kinh doanh năm 2011



Kết quả
hoạt động
kinh doanh
năm 2010

Bối cảnh kinh tế toàn cầu và Việt Nam năm 2010

Kinh tế thế giới năm 2010 mặc dù đang phục hồi sau khủng hoảng tài chính toàn cầu và có những chuyển biến tích cực, song nhìn chung chưa thực sự ổn định và còn tiềm ẩn nhiều yếu tố bất lợi tác động đến kinh tế nước ta.

Trong bối cảnh còn đầy khó khăn, với sự điều hành linh hoạt và quyết liệt của Chính phủ, Việt Nam đã duy trì được mức tăng trưởng GDP đạt 6,78%, công nghiệp tăng 7,7%, kim ngạch xuất khẩu tăng 25,5% so với 2009. Tuy nhiên, nền kinh tế vẫn tiềm ẩn những khó khăn nội tại, cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm, hiệu quả đầu tư thấp, nhập siêu có xu hướng tăng, dự trữ ngoại tệ thấp, lạm phát tăng cao (11,75%). Một yếu tố không thuận lợi nữa là các tổ chức nước ngoài liên tiếp hạ bậc tín nhiệm tín dụng của Việt Nam do “những quan ngại liên quan đến cán cân thanh toán, và lạm phát gia tăng”.

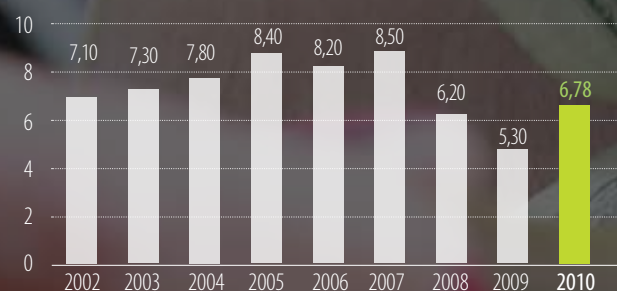
Đối với ngành ngân hàng, năm 2010 là năm các ngân hàng trong hệ thống phải đối diện với nhiều khó khăn, như: sự biến động mạnh của tỷ giá, lãi suất; chịu áp

lực đáp ứng yêu cầu về các tỉ lệ an toàn theo thông tư 13/2010/TT-NHNN, 19/2010/TT-NHNN; v.v.. Kết quả kinh doanh năm 2010 đã phản ánh mức độ phân hoá trong ngành ngân hàng, một số ngân hàng vừa và lớn đạt hiệu quả kinh doanh tốt, song các ngân hàng nhỏ chịu chi phí đầu vào và rủi ro cao, nên kết quả kinh doanh thấp. Tính đến 31/12/2010, tổng dư nợ tín dụng của ngành ngân hàng tăng 29,8% so với cuối năm 2009; Huy động vốn từ nền kinh tế tăng 27,3%; Tổng phương tiện thanh toán tăng 25,4% so với cuối năm 2009.

Trong môi trường kinh doanh đầy biến động như thế, Vietcombank đã nỗ lực vượt qua nhiều khó khăn, thách thức, đạt được kết quả kinh doanh tốt, giữ vững vị thế vai trò là Ngân hàng hàng đầu Việt Nam.

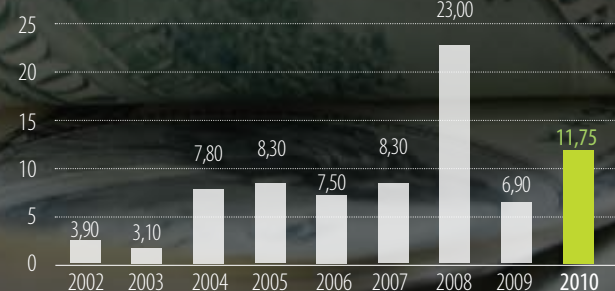
TĂNG TRƯỞNG GDP

ĐVT: %



LẠM PHÁT

ĐVT: %



Đánh giá thực hiện

1

Kết quả tài chính

Lợi nhuận trước thuế đạt 5.479 tỷ đồng, tăng 9,5% so với năm 2009 và vượt 22% kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông giao (4.500 tỷ đồng). Lợi nhuận sau thuế đạt 4.236 tỷ đồng; Lợi nhuận thuần trong kỳ (lợi nhuận sau thuế trừ đi lợi ích cổ đông thiểu số) đạt 4.215 tỷ đồng.

2

Chỉ tiêu hiệu quả

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn bình quân (ROAE) đạt 22,5%; Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu bình quân đạt 22,7%; Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản bình quân (ROAA) đạt 1,5%.

3

Cổ tức

Tỷ lệ chi trả cổ tức 12%.

4

Tổng tài sản

tại 31/12/2010 đạt 307.496 tỷ đồng, tăng 20,4% so với năm 2009; vượt 4,7% so với chỉ tiêu kế hoạch của HĐQT giao. Tổng tài sản của riêng Ngân hàng đạt 306.930 tỷ đồng, tăng 20,3% so với năm 2009.

5

Vốn điều lệ

Vietcombank đã hoàn tất phương án tăng vốn điều lệ thêm 9,28% vào tháng 8/2010 và thêm 33% vào tháng 2/2011, đưa tổng vốn điều lệ lên mức 17.588 tỷ đồng.

6

Huy động vốn

Huy động vốn từ nền kinh tế đạt 208.320 tỷ đồng, tăng 23% so với cuối năm 2009, đạt mức kế hoạch Đại hội đồng cổ đông giao.

7

Dư nợ tín dụng

đạt 176.814 tỷ đồng, tăng 35.193 tỷ VND ~ 25%, đạt 104% kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông giao.

các chỉ tiêu chính năm 2010

8

Tỷ lệ nợ xấu

Chất lượng tín dụng đã được cải thiện. Tính đến cuối tháng 12/2010 tỷ lệ nợ xấu là 2,83% thấp hơn mục tiêu kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông giao (3,5%).

9

Doanh số thanh toán Xuất Nhập khẩu

qua Vietcombank vẫn duy trì được thị phần 20% và đạt gần 31 tỷ USD, tăng gần 21% so với năm 2009.

10

Hoạt động kinh doanh thẻ

duy trì được vị trí dẫn đầu thị trường ở hầu hết các mảng: Số lượng thẻ phát hành, doanh số thanh toán thẻ, mạng lưới đơn vị chấp nhận thanh toán thẻ (POS). Tất cả các chỉ tiêu thanh toán, phát hành, sử dụng thẻ đều hoàn thành vượt mức kế hoạch được giao.

11

Hoạt động kinh doanh ngoại tệ

Vietcombank đã đáp ứng các cam kết thanh toán cho khách hàng, đảm bảo nhập khẩu các mặt hàng thiết yếu cho nền kinh tế. Hoạt động kinh doanh ngoại tệ đã đóng góp một nguồn thu đáng kể cho thu nhập dịch vụ của NH.

12

Dịch vụ ngân hàng bán lẻ

với danh mục sản phẩm đa dạng, sự phục vụ khách hàng tận tình, chu đáo và sự chuẩn hóa của quy trình nghiệp vụ đã thu hút cho Vietcombank một lượng khách hàng thể nhân khá lớn, hơn 5,2 triệu tài khoản. Hoạt động này đã góp phần làm tăng nguồn thu dịch vụ cho ngân hàng. Các chỉ tiêu kế hoạch bán lẻ được thực hiện khá tốt, bao gồm cả huy động vốn, cho vay thẻ nhân, dịch vụ thẻ, dịch vụ chuyển tiền, thanh toán v.v...

13

Hoạt động đối ngoại

Vietcombank đã tham gia hoạt động của các Hiệp hội, tổ chức nghề nghiệp trong khu vực và quốc tế như diễn đàn thường niên của WB, IMF, Hiệp hội ngân hàng châu Á/ Đông Nam Á; tiếp xúc và gặp gỡ nhiều tập đoàn tài chính... Các hoạt động đối ngoại đã giúp Vietcombank nâng cao uy tín và khẳng định vị thế trên thương trường quốc tế.

14

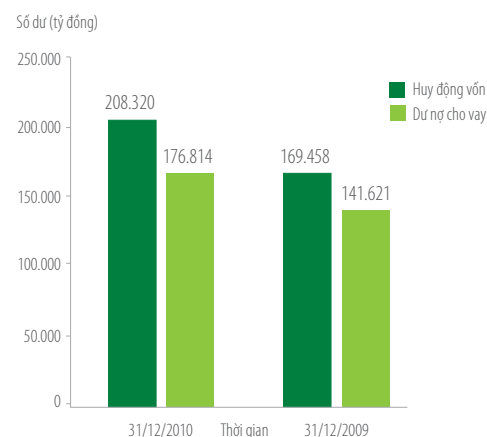
Hoạt động an sinh, xã hội

Trong năm 2010, VCB đã đóng góp 69,6 tỷ đồng cho các hoạt động xã hội, các chương trình từ thiện. Vì vậy, Vietcombank không chỉ có uy tín với hoạt động kinh doanh, mà còn được biết đến là một ngân hàng có trách nhiệm với xã hội và được cộng đồng ghi nhận.

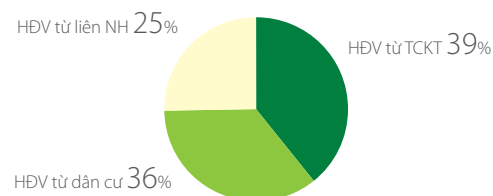


Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010

Huy động vốn và cho vay khách hàng



Cơ cấu huy động vốn theo đối tượng



Huy động vốn

Dự báo trước tình hình sẽ xảy ra cạnh tranh gay gắt giữa các TCTD trong hoạt động huy động vốn, ngay từ đầu năm Vietcombank đã xác định mục tiêu tăng cường huy động vốn là nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu của năm. Triển khai nhiệm vụ này, trong năm 2010, Vietcombank đã giao chỉ tiêu huy động vốn đến từng chi nhánh, đồng thời tích cực đa dạng hóa các sản phẩm huy động vốn có lãi suất hợp lý, đi kèm các chương trình khuyến mại, đầu tư cho hệ thống công nghệ thích đáng, giúp nâng cao khả năng cạnh tranh huy động vốn. Các chi nhánh Vietcombank đã chủ động trong việc xâm nhập thị trường, tiếp cận và chăm sóc khách hàng chu đáo. Kết quả là, nguồn vốn của Vietcombank tăng trưởng rất tốt. Huy động từ nền kinh tế đạt hơn 208.320 tỷ đồng, tăng 23% so với cuối năm 2009 - đây là mức cao nhất trong vòng 5 năm, đạt kế hoạch do HĐQT đề ra. Huy động vốn VND liên tục tăng trưởng cao và đều đặn. Đặc biệt trong năm 2010, huy động vốn từ dân cư đạt kết quả khá khả quan với số dư đạt 98.880 tỷ quy đồng, tăng 28,5% so với năm trước. Số dư huy động từ TCKT đạt 108.172 tỷ, tăng 16,3%. Huy động vốn từ liên ngân hàng đạt 69.600 tỷ quy đồng, tăng 13,3% so với năm 2009.

Kinh doanh vốn

Trong năm 2010, Vietcombank hoạt động khá năng động trên thị trường liên ngân hàng để đáp ứng tốt nhất cho nhu cầu thanh khoản của hệ thống và tối ưu hóa việc sử dụng vốn. Đồng thời qua hoạt động này, Vietcombank đã hỗ trợ thanh khoản cho các NHTM, góp phần bình ổn thị trường tiền tệ. Tính đến 31/12/2010, số dư tiền gửi và cho vay của Vietcombank trên thị trường

liên ngân hàng đạt gần 88.000 tỷ đồng, tăng 21% so với cuối năm 2009. Bên cạnh đó, hoạt động đầu tư, kinh doanh trái phiếu của Vietcombank tiếp tục được duy trì và phát triển. Các loại giấy tờ có giá do Vietcombank nắm giữ đều có tính thanh khoản cao và khả năng sinh lời tốt. Tổng số dư đầu tư giấy tờ có giá đến cuối năm 2010 đạt 33.000 tỷ đồng.

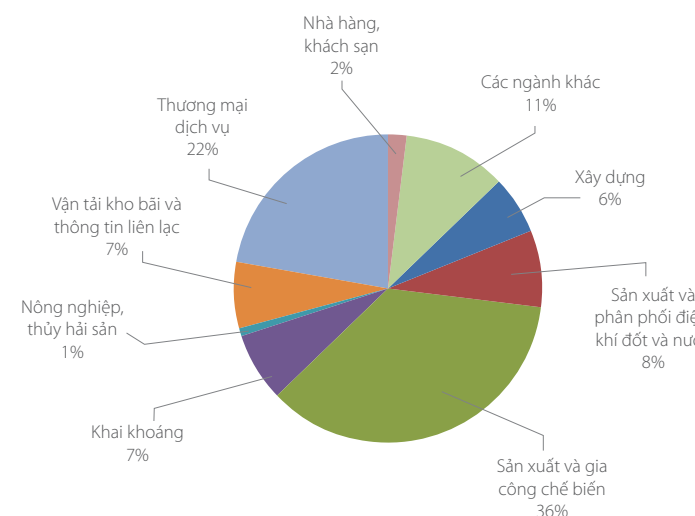
Hoạt động tín dụng

Vốn tín dụng của Vietcombank luôn đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ nhiều ngành trong nền kinh tế, góp phần nhất định trong việc phát triển của nhiều vùng, địa phương trên cả nước. Vietcombank cũng được biết đến là ngân hàng tài trợ vốn hàng đầu cho các dự án lớn của đất nước thuộc các ngành quan trọng như dầu khí, điện lực, sắt thép, xăng dầu, thủy điện và nông nghiệp v.v... Đồng thời, Vietcombank cũng là

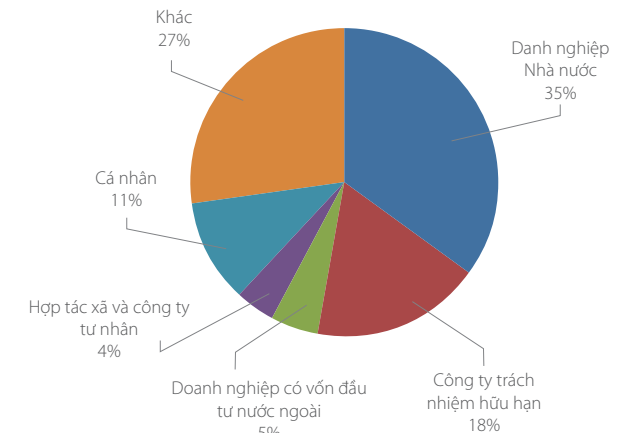
ngân hàng cung ứng lượng vốn lớn cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ hiện nay trong nền kinh tế. Hoạt động tín dụng của Vietcombank năm 2010 đã đạt được một số kết quả đáng ghi nhận. Tính đến 31/12/2010, dư nợ tín dụng đạt 176.814 tỷ đồng, tăng 25% so với cuối năm 2009, hoàn thành kế hoạch HĐQT đề ra. Dư nợ cho vay SMEs chiếm tỷ trọng 29,6% trên tổng dư nợ - đạt kế hoạch do Tổng Giám đốc giao.

CHỈ TIÊU	KẾ HOẠCH HĐQT GIAO	THỰC HIỆN 2010	ĐÁNH GIÁ
Tổng dư nợ (Đơn vị tính: tỷ đồng)	168.656	176.814	Vượt
Tăng trưởng tổng dư nợ so với 2009	20%	25%	Vượt
Tỷ trọng dư nợ SMEs	28%	29,6%	Vượt
Tỷ trọng dư nợ thế nhân	11%	10,9%	Đạt
Tỷ lệ nợ xấu tối đa	<3,5%	2,83%	Đạt

Cơ cấu dư nợ tín dụng theo Ngành kinh tế 31/12/2010



Dư nợ Tín dụng theo Thành phần kinh tế tại 31/12/2010



Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010 (tiếp theo)

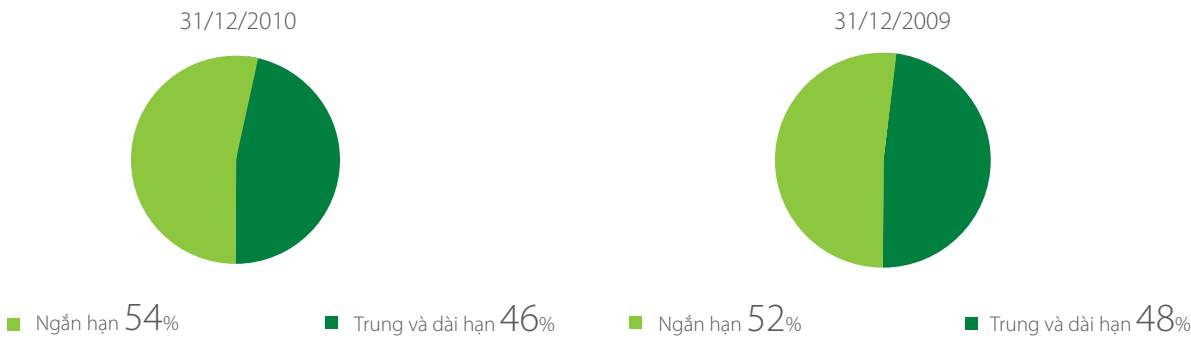
Hoạt động tín dụng (tiếp tục)

Phân tích tín dụng theo kỳ hạn

	31/12/2010	31/12/2009	Đơn vị: tỷ đồng
			TĂNG TRƯỞNG
Ngắn hạn	94.715	73.706	28,5%
Trung và dài hạn	82.099	67.915	20,8%

Hoạt động tín dụng của Vietcombank được đánh giá là phát triển cân đối hài hòa trong cơ cấu danh mục theo theo kỳ hạn, khách hàng, theo ngành và chú trọng quản trị rủi ro. Bên cạnh đó, tăng trưởng tín dụng cũng

thường xuyên được kiểm soát, đảm bảo cân đối giữa cho vay với khả năng nguồn vốn nhằm đảm bảo khả năng thanh khoản, tối đa hóa lợi nhuận.



Cơ cấu cho vay

» Theo loại tiền: Tính đến cuối tháng 12/2010, tốc độ tăng trưởng dư nợ VND đã gần bắt kịp tốc độ tăng trưởng dư nợ ngoại tệ, tương ứng 21,3% và 25,4% tương ứng.

» Theo thời hạn : Dư nợ ngắn hạn có sự bứt phá mạnh mẽ, tăng 28,5% so với cuối năm 2009, trong khi dư nợ trung dài hạn chỉ tăng 20,9%, vì vậy Vietcombank đã kiểm soát được tốc độ tăng trưởng trung dài hạn theo đúng hướng nhằm đảm bảo thực hiện đúng quy định về “tỷ lệ sử dụng vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn”.



Chương trình cho vay

» Tổng dư nợ cho vay hỗ trợ lãi suất (HTLS) tính đến 31/12/2010 là 8.187 tỷ đồng trong đó dư nợ trung dài hạn HTLS gói 4% là 6.595 tỷ đồng; dư nợ trung dài hạn HTLS gói 2% là 1.589 tỷ đồng, dư nợ cho vay HTLS cho nông nghiệp nông thôn gói năm 2009 là 0,65 tỷ đồng và dư nợ HTLS cho vay nông nghiệp nông thôn gói năm 2010 là 0,66 tỷ đồng. Tổng tiền lãi Vietcombank đã HTLS cho khách hàng (không bao gồm gói HTLS ngắn hạn đã quyết toán) là 386 tỷ đồng.

» Thực hiện cho vay có bảo lãnh của VDB: toàn hệ thống Vietcombank đã cho vay có bảo lãnh của VDB đối với 39 doanh nghiệp, trên 15 địa bàn; tổng số tiền ký hợp đồng tín dụng là 360,2 tỷ đồng và dư nợ cho vay đạt 135,3 tỷ đồng.

Về chất lượng tín dụng

Vietcombank thường xuyên chú trọng quản lý chất lượng tín dụng. Thông qua việc thực hiện phân loại nợ theo điều 7-QĐ 493, chất lượng tín dụng của Vietcombank được cải thiện. Tỷ lệ nợ xấu ở mức 2,83% thấp hơn so với mục tiêu kế hoạch do HĐQT đề ra. Tỷ lệ nợ xấu 2010 cao hơn 2009 chủ yếu là do thay đổi phương pháp phân loại nợ, thể hiện quan điểm thận trọng hơn của Vietcombank.

Trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro

Đến thời điểm 31/12/2010, Vietcombank đã trích đủ 100% dự phòng chung và dự phòng cụ thể theo kết quả phân loại nợ theo quy định hiện hành của NHNN. Số dư quỹ dự phòng rủi ro đến thời điểm 31/12/2009 theo báo cáo kiểm toán hợp nhất là 5.689 tỷ đồng trong đó dự phòng chung là 1.278 tỷ đồng, dự phòng cụ thể là 4.411 tỷ đồng.

Hoạt động đầu tư

Tính đến cuối năm 2010, tổng vốn đầu tư của Vietcombank vào 33 đơn vị là 4,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 36% Vốn Điều lệ và Quỹ Dự trữ BSVDL - đảm bảo tỷ lệ an toàn theo quy định. Cơ cấu đầu tư đa dạng: lĩnh vực tài chính ngân hàng chiếm tỷ trọng 60% danh mục, chứng khoán 15%, bất động sản 9%, bảo hiểm là 7%.

Nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư, trong năm 2010 Vietcombank đã chủ động cơ cấu danh mục thông qua việc bán một số khoản góp vốn để hiện thực hoá lợi nhuận, đồng thời đầu tư tăng vào một số doanh nghiệp, giữ lại những khoản đầu tư có hiệu quả. Thu nhập từ hoạt động đầu tư trong năm 2010 khá khả quan, đạt 492 tỷ đồng, tăng 24% so với cuối năm 2009 và gấp 1,5 lần kế hoạch.

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010 (tiếp theo)

Hoạt động thanh toán xuất nhập khẩu và Kinh doanh ngoại tệ

Năm 2010, Vietcombank đã cải tiến quy trình xử lý nghiệp vụ tài trợ thương mại theo hướng: tập trung xử lý giao dịch tài trợ thương mại cho một số chỉ nhánh nhỏ và vừa tại Hội sở chính thay vì xử lý phân tán như trước đây, vì vậy hiệu quả hoạt động tài trợ thương mại được nâng lên, góp phần làm tăng doanh số thanh toán xuất nhập khẩu qua Vietcombank. Tổng doanh số thanh toán xuất nhập khẩu của Vietcombank trong năm 2010 đạt 31 tỷ USD, tăng gần 21% so với năm 2009, vượt 12% kế hoạch đề ra, và duy trì được thị phần 20% kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước. Doanh số thanh toán xuất khẩu năm 2010 qua Vietcombank đạt 16,5 tỷ USD, tăng 31,6% so với năm 2009, chiếm 23% thị phần thanh toán xuất khẩu. Doanh số thanh toán nhập khẩu đạt 14,5 tỷ USD, tăng 10% so với năm 2009, chiếm thị phần hơn 17% /tổng kim ngạch nhập khẩu cả nước. Các thị trường giao dịch chủ yếu qua Vietcombank là Mỹ, Đài Loan, Hồng Kông, Singapore, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc và Châu Âu.

Để phát huy tốt vai trò đầu mối thanh toán xuất, nhập khẩu, Vietcombank đã tích cực, chủ động trong cân đối ngoại tệ cho nền kinh tế. Trong năm 2010, mặc dù chịu sự tác động của suy thoái kinh tế thế giới, các nguồn cung ngoại tệ giảm mạnh, tỉ giá có biến động phức tạp, song tổng doanh số mua bán ngoại tệ của Vietcombank vẫn đạt 35,2 tỷ USD. Vietcombank đã triển khai nhiều giải pháp linh hoạt, mở rộng khai thác các nguồn ngoại tệ để thực hiện đúng các cam kết thanh toán cho khách hàng, đảm bảo nhập khẩu đủ xăng dầu và các mặt hàng thiết yếu cho nền kinh tế.

Kinh doanh thẻ

» Trong 2010, Vietcombank tiếp tục duy trì được vị trí dẫn đầu trong hoạt động kinh doanh thẻ. Trên thị trường thẻ, nhiều mảng Vietcombank chiếm vị thế áp đảo. Tất cả các chỉ tiêu về thanh toán, phát hành, sử dụng thẻ đều hoàn thành vượt mức kế hoạch được giao. Trong năm 2010, Vietcombank phát hành được hơn 1 triệu thẻ các loại, gấp hơn 1,5 lần so với chỉ tiêu kế hoạch. Đồng thời, Vietcombank dẫn đầu thị phần phát hành thẻ các loại: 30% thẻ ghi nợ, 30% thẻ tín dụng quốc tế, và 18% thẻ ATM. Doanh số sử dụng và thanh toán thẻ đều tăng rất mạnh. Đặc biệt, doanh số thanh toán thẻ tín dụng quốc tế tăng tới 30,7% so với năm 2009, và chiếm áp đảo trên 50% thị phần trong hệ thống ngân hàng.

» Vietcombank luôn quan tâm đến đầu tư cho phát triển mạng lưới thanh toán thẻ và sản phẩm dịch vụ thẻ. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật của Vietcombank luôn

đảm bảo hoạt động thanh toán và sử dụng thẻ an toàn, thuận lợi và hiệu quả. Năm 2010, Vietcombank duy trì tiếp tục là ngân hàng có mạng lưới POS lớn nhất nước với thị phần 26%, và đứng thứ hai về mạng lưới ATM, với thị phần là 14%.

» Vietcombank luôn là ngân hàng đi đầu thị trường về phát triển sản phẩm, dịch vụ thẻ mới. Riêng trong năm 2010, Vietcombank đã phát triển một số sản phẩm dịch vụ thẻ lớn, phát huy được hiệu quả thiết thực, góp phần gia tăng tiện ích cho khách hàng, nâng cao uy tín Vietcombank trên thương trường, như: Đề án thanh toán thẻ trên taxi và phát hành thẻ taxi đồng thương hiệu; Đề án chuyển đổi BIN cho thẻ ghi nợ nội địa; Đề án chuyển đổi thẻ liên kết VCB-MTV thành thẻ ghi nợ quốc tế VCB MasterCard; đề án phát triển thẻ Pre-paid v.v...



Dịch vụ ngân hàng bán lẻ

Năm 2010, Vietcombank tiếp tục đẩy mạnh hoạt động bán lẻ bằng việc liên tục nghiên cứu đưa ra thị trường các sản phẩm đa dạng với tiện ích cao cho các hoạt động huy động vốn, tín dụng thể nhân, dịch vụ ngân hàng điện tử, dịch vụ chuyển tiền v.v..đi đôi với việc nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng, chuẩn hóa quy trình nghiệp vụ, gia tăng nguồn thu dịch vụ cho ngân hàng. Chuyển tiền cá nhân vẫn là dịch vụ mạnh của Vietcombank, tổng doanh số chuyển tiền đến cho khách hàng cá nhân gần 1,2 tỷ USD, tăng 21,8%

so với năm 2009, đạt 103% kế hoạch chuyển tiền kiều hối. Nhiều sản phẩm bán lẻ đã thu hút được lượng khách hàng lớn như: dịch vụ ngân hàng hiện đại VCB-iB@ngking, VCB-SMSB@ngking; v.v... Cơ sở khách hàng cá nhân phát triển khá tốt, số lượng khách hàng cá nhân tăng 20% so với năm 2009 đưa tổng số tài khoản cá nhân lên 5,2 triệu tài khoản, điều này khẳng định Vietcombank đang từng bước tiến dần vào vị thế mục tiêu là một trong 5 ngân hàng hàng đầu về dịch vụ ngân hàng bán lẻ.

Hoạt động công nghệ và phát triển các sản phẩm dịch vụ

Vietcombank luôn là ngân hàng hàng đầu áp dụng công nghệ hiện đại và hiệu quả trong hoạt động kinh doanh. Ứng dụng công nghệ thông tin đã hỗ trợ tích cực cho Vietcombank trong công tác quản trị điều hành, quản lý nghiệp vụ, phát triển các sản phẩm, gia tăng tiện ích nhằm đáp ứng yêu cầu của khách hàng; đồng thời giúp ngân hàng tăng cường kiểm soát, hạn chế rủi ro, giảm thiểu chi phí, rút ngắn thời gian xử lý nghiệp vụ. v.v.. Điều này có được là do sự quan tâm của Ban lãnh đạo Vietcombank trong việc đầu tư cho công nghệ, sự chuyên nghiệp và hiệu quả của các bộ phận

nghiệp vụ trong việc phối hợp thực hiện các dự án, xây dựng sản phẩm liên quan đến công nghệ, cùng với sự cố gắng không ngừng của các cán bộ kỹ thuật chuyên trách chất lượng cao.

Trong năm 2010, Vietcombank đã đầu tư và hoàn thành một số dự án công nghệ quan trọng như đầu tư triển khai hệ thống “Giám sát công nghệ thông tin”, Hệ thống “Lưu trữ dữ liệu tập trung”, tư vấn xây dựng hệ thống “Chính sách an toàn quản lý thông tin”.

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010 (tiếp theo)



Phát triển mạng lưới, hoàn thiện cơ cấu tổ chức và đào tạo nguồn nhân lực

Trong năm 2010, Vietcombank tiếp tục hoàn thiện mô hình tổ chức Hội sở chính bằng việc cơ cấu lại các phòng, ban, trung tâm theo các khối. Hình thành thêm khối tài chính, khối bán lẻ. Đồng thời, Vietcombank tiếp tục phát triển mạng lưới các chi nhánh và phòng giao dịch nhằm chiếm lĩnh thị phần, tăng sức cạnh tranh và tăng quy mô hoạt động của ngân hàng. Trong năm 2010, Vietcombank thành lập thêm 2 chi nhánh mới và 40 phòng giao dịch, nâng tổng số phòng giao dịch và chi nhánh lên gần 357 điểm trải rộng trên 43 tỉnh thành trong cả nước.

Cùng với việc hoàn thiện mô hình tổ chức, mở rộng và phát triển mạng lưới, Ban lãnh đạo Vietcombank luôn

quan tâm sâu sát đến công tác quản trị nguồn nhân lực. Với tính thần nguồn nhân lực luôn luôn là yếu tố quan trọng trong sự thành công của Vietcombank, trong năm 2010 Vietcombank luôn chú trọng công tác nhân sự từ xây dựng quy hoạch, bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động luân chuyển cán bộ, để xây dựng và ngày càng kiện toàn đội ngũ cán bộ giỏi nghề, tâm huyết với công việc, có ý thức đạo đức nghề nghiệp. Trong năm 2010, tổng số nhân viên tăng 9,5% so với năm 2009. Vietcombank còn tổ chức hơn 70 khoá đào tạo cho cán bộ nghiệp vụ với hình thức đa dạng, phong phú. Số lượng cán bộ được đào tạo trong năm 2010 là hơn 3000 người. Nhờ đó, chất lượng nhân sự ngày càng một nâng cao, đáp ứng với yêu cầu phát triển của Vietcombank.

69,6

 tỷ đồng

là số tiền trong năm 2010 Vietcombank đã chi ra cho các hoạt động xã hội, các chương trình từ thiện với mong muốn đóng góp, hỗ trợ cho cộng đồng

Kiểm soát rủi ro, đảm bảo an toàn trong hoạt động

Cùng với việc mở rộng và phát triển kinh doanh, trong năm 2010, Vietcombank không ngừng nâng cao khả năng quản trị rủi ro, từng bước hoàn thiện hệ thống quản lý, giám sát rủi ro tín dụng, thị trường và tác nghiệp. Vietcombank đã hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ; chính thức thực hiện phân loại nợ và trích lập DPRR theo yếu tố định tính Điều 7 - QĐ 493, đưa công tác phân loại nợ và quản trị rủi ro tín dụng tiếp cận gần với thông lệ quốc tế. Công tác quản lý rủi ro thị trường trong năm 2010 đã hỗ trợ và giúp Ban lãnh đạo ngân hàng điều hành hiệu quả trước những biến động phức tạp của thị trường, quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất được an toàn hiệu quả. Việc tuân thủ các quy định tại Thông tư 13 & 19/2010/TT-NHNN cũng được Vietcombank nghiêm túc thực hiện.

Vietcombank tiếp tục hoàn thiện các chính sách nội bộ thông qua việc ban hành mới một số quy chế chính sách như: QĐ 204/QĐ-VCB.HĐQT v/v ban hành chính sách đảm bảo tín dụng của NHTMCPNTVN; QĐ 557/QĐ-NHNT.HĐQT v/v ban hành Quy chế quản lý và hoạt động của người đại diện theo ủy quyền của NHTMCPNTVN tại doanh nghiệp khác; QĐ 642/QĐ-NHNT.HĐQT v/v ban hành quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của NHTMCP NTVN; QĐ 593/QĐ-NHNT.QLRRTN v/v ban hành quy định báo cáo và xử lý sự cố rủi ro hoạt động tại NH TMCPNTVN.

Công tác kiểm tra, giám sát, kiểm toán nội bộ đã được tăng cường cùng với việc phối hợp với Thanh tra Chính phủ, Thanh tra Giám sát NH, Kiểm toán độc lập trong việc soát xét, nhằm đảm bảo tính tuân thủ và phòng ngừa rủi ro trong hoạt động kinh doanh ngân hàng.

Công tác an sinh xã hội

Bên cạnh các hoạt động kinh doanh, trong năm qua Vietcombank đã đẩy mạnh công tác các hoạt động từ thiện, an sinh xã hội với mong muốn đóng góp, hỗ trợ cho cộng đồng. Trong năm 2010, VCB đã chi 69,6 tỷ đồng cho các hoạt động xã hội, các chương trình từ thiện. Cụ thể như sau:

- » Hoạt động đền ơn đáp nghĩa: trao tặng 21 tỷ đồng cho cuộc vận động đền ơn đáp nghĩa mang tên "Nghĩa tình Trường Sơn".
- » Hoạt động vì người nghèo: hỗ trợ 21,6 tỷ đồng cho 2 huyện Tương Dương - (Nghệ An) và huyện Đam Rông (Lâm Đồng) theo Nghị quyết 30a của Chính Phủ về

hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo; hỗ trợ Quỹ vì người nghèo tỉnh Đồng Tháp 5 tỷ đồng, giúp đỡ đồng bào bảo lụt 3,9 tỷ đồng.

- » Ủng hộ trẻ em Việt Nam: Vietcombank tham gia tài trợ chương trình thắp sáng ước mơ thiếu nhi Việt nam.
- » Bên cạnh đó, nhiều tỷ đồng được dành để ủng hộ các thương - bệnh binh, các cháu mồ côi, phụng dưỡng hàng trăm Mẹ Việt Nam Anh hùng; xây dựng nhà tình nghĩa; cứu trợ kịp thời tới đồng bào bị thiên tai - lũ lụt, tới với những mảnh đời cơ nhỡ bất hạnh... Thanh niên Vietcombank cũng nhiệt tình tham gia hoạt động hiến máu nhân đạo.



Định hướng hoạt động kinh doanh năm 2011

Năm 2011, nền kinh tế thế giới được dự báo sẽ phục hồi và tăng trưởng, song khả năng tăng chậm và sẽ tiếp tục gặp nhiều khó khăn sau thời kỳ khủng hoảng. Lạm phát và lãi suất quốc tế sẽ có xu hướng tăng, luồng vốn đầu tư tiếp tục đổ vào các thị trường mới nổi.

Không nằm ngoài xu thế của kinh tế thế giới, kinh tế Việt Nam nói chung và ngành ngân hàng nói riêng sẽ tiếp tục phải đối diện với nhiều khó khăn, thách thức: lạm phát tăng cao, tình hình lãi suất, tỷ giá biến động phức tạp. Chính phủ đặt mục tiêu tập trung kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội là mục tiêu cho cả năm. Việc điều hành chính sách tiền tệ của NHNN năm 2011 sẽ theo hướng thận trọng, thắt chặt; kiểm soát mức tăng tổng phương tiện thanh toán, tín

dụng cho nền kinh tế; kiểm chế lạm phát nhằm giữ ổn định kinh tế vĩ mô. Năm 2011 cũng sẽ là năm quan trọng để các ngân hàng Việt Nam hoạt động theo các quy định của Luật TCTD mới. Việc giám sát của Ngân hàng Nhà nước đối với các TCTD thông qua Luật mới sẽ theo xu hướng chặt chẽ hơn, yêu cầu cao hơn.

Trên cơ sở phân tích môi trường hoạt động kinh doanh, bám sát định hướng điều hành nền kinh tế của Chính phủ và điều hành chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước, quán triệt phương châm “Tăng tốc - An toàn - Hiệu quả - Chất lượng” và với quan điểm chỉ đạo điều hành “Linh hoạt, quyết liệt”, Vietcombank đã xác định kế hoạch kinh doanh năm 2011 cụ thể như sau:

Một số chỉ tiêu kinh doanh chủ yếu năm 2011

	CHỈ TIÊU	KẾ HOẠCH 2011	TĂNG TRƯỞNG SO VỚI NĂM 2010
1	Tổng Tài sản (tỷ đồng)	353.620	15%
2	Dư nợ cho vay khách hàng (tỷ đồng)	212.177	≤ 20% ⁽¹⁾
3	Huy động vốn từ nền kinh tế (tỷ đồng)	249.984	20%
4	Lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng)	5.650	3,1%
5	Lao động cuối kỳ (người)	13.127	tối đa 15%
6	Chi phí lương/lợi nhuận trước thuế chưa bao gồm lương	32,96 %	10,9%
7	Số chi nhánh và PGD tăng thêm ⁽²⁾	76	80,9%
8	Tỷ lệ Nợ xấu/Tổng dư nợ	Dưới 2,8%	-
9	Cổ tức (%/mệnh giá)	12%	-

(1): Tốc độ tăng trưởng tín dụng khống chế dưới 20%

(2): HĐQT phê duyệt tăng thêm 6 chi nhánh mới và 70 phòng giao dịch

Định hướng hoạt động kinh doanh năm 2011 (tiếp theo)



Để đạt các chỉ tiêu kinh doanh năm 2011 và mục tiêu duy trì tăng trưởng và thị phần, nâng cao hiệu quả kinh doanh, Vietcombank sẽ tập trung thực hiện nghiêm túc các giải pháp sau đây:

- 1. Tăng cường huy động vốn** là nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu và xuyên suốt trong năm 2011. Tích cực chủ động, vận dụng sáng tạo mọi giải pháp để đạt được chỉ tiêu huy động vốn đề ra. Cải tiến, phát triển các sản phẩm dịch vụ mới, nhiều tiện ích, đi kèm lãi suất hợp lý nhằm phục vụ khách hàng, tăng nguồn huy động cho ngân hàng. Đẩy mạnh triển khai huy động vốn ở các địa bàn kinh tế phát triển, có tiềm năng về huy động vốn. Triển khai đồng thời các chương trình huy động vốn từ các tổ chức, cá nhân, bán lẻ; và mảng vay nợ viện trợ nước ngoài.
- 2. Kiểm soát tăng trưởng tín dụng, nâng cao chất lượng tín dụng, tối ưu hóa hiệu quả sử dụng vốn.**
 - » Duy trì cơ cấu tín dụng hợp lý, cân đối với khả năng nguồn vốn; Chủ động đánh giá khách hàng có nhu cầu vay vốn trên địa bàn, lựa chọn tìm kiếm các phương án, dự án, khách hàng vay tốt. Ưu tiên cho vay các chương trình tín dụng: phục vụ cho sản xuất, xuất khẩu, khu vực nông nghiệp, nông thôn và doanh nghiệp vừa & nhỏ. Hạn chế cho vay phi sản xuất.
 - » Chú trọng đến chất lượng tín dụng, hạn chế phát sinh nợ xấu đi đôi với xử lý dứt điểm các khoản nợ tổn động.
 - » Đa dạng hóa danh mục đầu tư trên thị trường vốn và thị trường tiền tệ. Chủ động phân tích diễn biến của thị trường, dự báo tình hình để nắm bắt cơ hội kinh doanh giấy tờ có giá nhằm đạt hiệu quả sử dụng vốn cao. Rà soát danh mục đầu tư góp vốn, chú trọng hiệu quả đầu tư.

- 3. Nâng cao chất lượng hoạt động dịch vụ, gia tăng nguồn thu từ các hoạt động dịch vụ - ngoài lãi.**

- » Giữ vững thế mạnh hoạt động kinh doanh ngoại hối. Có chính sách phù hợp để thu hút và giữ nguồn ngoại tệ từ các đối tượng khách hàng xuất khẩu để đảm bảo nguồn ngoại tệ cho khách hàng nhập khẩu, phần đầu tăng thu nhập ròng từ kinh doanh ngoại tệ;
- » Giữ vững thị phần thanh toán xuất nhập khẩu. Tăng tính cạnh tranh về sản phẩm, tập trung hơn nữa vào việc giữ và phát triển đối tượng khách hàng thanh toán xuất khẩu.
- » Giữ thị phần về kinh doanh thẻ bên cạnh việc duy trì đà tăng trưởng. Duy trì và phát triển dịch vụ thẻ cả về thanh toán lẫn phát hành theo hướng nâng cao chất lượng chủ thẻ và chất lượng dịch vụ thẻ, phát triển theo chiều sâu bên cạnh việc mở rộng quy mô hoạt động. Mở rộng mạng lưới ĐVCNT để đẩy mạnh

doanh số thanh toán POS, tích cực thực hiện đề án của NHNN trong việc thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam;

- » Đẩy mạnh phát triển các dịch vụ ngân hàng bán lẻ. Xây dựng các công cụ, chính sách hỗ trợ cho sản phẩm bán lẻ; Mở rộng mạng lưới bán lẻ: phát triển các thị trường mới, mở rộng thanh toán trên các kênh ngân hàng điện tử internet, mobile;

- 4. Củng cố và phát triển cơ sở khách hàng và đa dạng sản phẩm.**

- » Tăng cường lực lượng bán hàng tại các chi nhánh/ PGD;
- » Tiếp tục nâng cao kỹ năng chăm sóc khách hàng;
- » Đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ theo nhu cầu, thị hiếu của khách hàng, đặc thù của vùng miền. Triển khai đồng bộ nhiều sản phẩm ngân hàng điện tử nhằm gia tăng lượng khách hàng và nguồn thu từ dịch vụ.

Định hướng hoạt động kinh doanh năm 2011 (tiếp theo)

5. Tăng cường công tác quản trị rủi ro, kiểm tra, kiểm soát và đảm bảo an toàn trong hoạt động.

Tiếp tục chú trọng nâng cao kỹ năng quản trị rủi ro trong toàn hệ thống, cũng như từng bước áp dụng các chuẩn mực quốc tế trong các lĩnh vực quản trị rủi ro tín dụng, tác nghiệp, thị trường. Nâng cao vai trò của bộ máy kiểm tra, kiểm soát, kiểm toán nội bộ nhằm hỗ trợ cho công tác quản trị, kinh doanh, hạn chế đến mức thấp nhất rủi ro và tổn thất cho ngân hàng; Tiếp tục rà soát, hoàn thiện các quy chế đã ban hành, xây dựng các quy chế mới phù hợp với Luật TCTD 2010 và văn bản pháp quy hiện hành, tạo cơ sở pháp lý cho mọi hoạt động của Vietcombank;

6. Hoàn thiện mô hình tổ chức và củng cố, phát triển mạng lưới

- » Tiếp tục rà soát, chuẩn hóa mô hình HSC và chi nhánh.
- » Tiếp tục nghiên cứu và mở rộng mạng lưới tại các địa bàn tiềm năng, khu đô thị, thương mại, công nghiệp.
- » Rà soát lại thực trạng các công ty con trong và ngoài nước, VPĐD để có kế hoạch phát triển tổng thể cũng như có phương án nâng cao hiệu quả hoạt động.
- » Nghiên cứu mở rộng hoạt động ra thị trường khu vực lân cận và quốc tế.

7. Quản trị tốt nguồn nhân lực

Phát triển nguồn nhân lực trên cơ sở phát triển hệ thống đào tạo trong nội bộ nhằm nâng cao năng lực chuyên môn cho đội ngũ cán bộ trong hệ thống. Thực hiện đánh giá, quy hoạch, bổ nhiệm theo đúng năng lực và trình độ của cán bộ.

8. Đầu tư cơ sở hạ tầng và xây dựng cơ bản

Khẩn trương hoàn thiện các dự án xây dựng, cải tạo trụ sở của chi nhánh, tạo cơ sở vật chất khang trang để phục vụ khách hàng tốt hơn, nâng cao chất lượng hoạt động kinh doanh của Vietcombank. Quản lý chặt chẽ đầu tư xây dựng cơ bản, rà soát cắt giảm các dự án chưa thực sự cấp bách và không mang lại hiệu quả. Tổ chức rộng rãi phương thức đấu thầu để lựa chọn nhà thầu tốt nhất với chi phí hợp lý nhất

9. Quản lý tài chính, tiết kiệm chi phí sản xuất kinh doanh.

Rà soát, kiểm tra, yêu cầu cán bộ nhân viên thực hiện đúng quy định, tránh sử dụng lãng phí các khoản chi tiêu thường xuyên. Mua sắm tài sản phải căn cứ vào nhu cầu thực tế trên nguyên tắc tiết kiệm, tránh lãng phí, được thẩm định về giá cả và chất lượng thông qua khảo sát thị trường.

10. Đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ khác

- » Nâng cao hiệu quả trong công tác điều hành, cũng như phối hợp giữa HSC và các chi nhánh;
- » Đẩy mạnh hoạt động truyền thông, quảng bá các hoạt động, sản phẩm dịch vụ nhằm đưa hình ảnh của Vietcombank trở nên thân thuộc với công chúng. Hoàn thành việc chăm sóc và triển khai dự án “Chuẩn hóa và phát triển thương hiệu Vietcombank”.
- » Tích cực tham gia các hoạt động đối ngoại : hoạt động của các hiệp hội ngành; các diễn đàn, hội nghị thường niên, gặp gỡ các nhà đầu tư v.v..Tham gia Hội nghị Thường niên ADB tổ chức tại Hà Nội trong tháng 05/2011.
- » Ủng hộ và chủ động tham gia công tác an sinh xã hội, xây dựng hình ảnh của Vietcombank gắn liền giữa hình ảnh một doanh nghiệp hoạt động về tài chính - ngân hàng mạnh và một doanh nghiệp luôn quan tâm đến lợi ích cộng đồng.



5,2 triệu
tài khoản cá nhân

1,2 tỷ USD

tổng doanh số chuyển tiền đến cho
khách hàng cá nhân, tăng 21,8% so với
năm 2009

Nỗ lực
không điểm dừng...

Quan hệ Cổ đông và Quản trị ngân hàng

Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ
nắm giữ cổ phần của thành viên HĐQT

Các dữ liệu thống kê về cổ đông



Thành viên và cơ cấu của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát

Hội đồng quản trị của VCB có 7 thành viên
bao gồm một Chủ tịch và 6 thành viên

- | | |
|----------------------------------|-----------------------------|
| 1. Ông NGUYỄN HÒA BÌNH | Chủ tịch HĐQT |
| 2. Ông NGUYỄN PHƯỚC THANH | Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc |
| 3. Ông TRẦN VĂN TÁ * | Ủy viên HĐQT |
| 4. Ông PHẠM HUYẾN ANH | Ủy viên HĐQT |
| 5. Bà LÊ THỊ HOA | Ủy viên HĐQT |
| 6. Bà LÊ THỊ KIM NGÀ | Ủy viên HĐQT |
| 7. Bà NGUYỄN THỊ TÂM | Ủy viên HĐQT |

Ban kiểm soát có 5 thành viên,
gồm một Trưởng Ban kiểm soát và 4 thành viên

- | | |
|------------------------------------|--------------------------|
| 1. Bà TRƯƠNG LỆ HIỀN | Trưởng Ban kiểm soát |
| 2. Bà LA THỊ HỒNG MINH | Thành viên Ban kiểm soát |
| 3. Bà ĐỖ THỊ MAI HƯƠNG | Thành viên Ban kiểm soát |
| 4. Bà ĐẶNG THỊ THÙY ** | Thành viên Ban kiểm soát |
| 5. Ông NGUYỄN CHÍ THÀNH *** | Thành viên Ban kiểm soát |

* Ông Trần Văn Tá thôi đảm nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị kể từ ngày 19/04/2010
 ** Bà Đặng Thị Thùy nghỉ hưu kể từ ngày 01/05/2010
 *** Ông Nguyễn Chí Thành thôi đảm nhiệm thành viên Ban kiểm soát kể từ ngày 19/04/2010

Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên Hội đồng Quản trị ⁽¹⁾

HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2009	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2010	TỶ LỆ SỞ HỮU/ VỐN ĐIỀU LỆ VCB ⁽²⁾
NGUYỄN HÒA BÌNH	Chủ tịch Hội đồng quản trị	3.500	5.824	0,00029%
TRẦN VĂN TÁ	Thành viên Hội đồng quản trị	0	0	-
LÊ THỊ HOA	Thành viên Hội đồng quản trị	2.500	2.731	0,00021%
LÊ THỊ KIM NGÀ	Thành viên Hội đồng quản trị	5.388	5.887	0,00045%
NGUYỄN PHƯỚC THANH	Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc	2.500	2.731	0,00021%
NGUYỄN THỊ TÂM	Thành viên Hội đồng quản trị	3.000	3.278	0,00025%
PHẠM HUYẾN ANH	Thành viên Hội đồng quản trị	0	0	-

Các dữ liệu thống kê về Cổ đông

Theo danh sách cổ đông chốt ngày 16/12/2010.

Cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần trở lên của VCB

Cổ đông duy nhất nắm giữ trên 5% vốn cổ phần của VCB là Ngân hàng Nhà nước Việt nam (SBV)*, đại diện cho phần vốn của Nhà nước tại VCB. Tới thời điểm 16/12/2010, SBV nắm giữ 90,72% vốn cổ phần của VCB.

TÊN CỔ ĐÔNG	ĐỊA CHỈ	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU	TỶ LỆ SỞ HỮU (%)
NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (SBV)	47 - 49 Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội	1.199.666.918	90,72%

Cơ cấu Cổ đông trong nước

TÊN CỔ ĐÔNG	SỐ CỔ PHẦN SỞ HỮU	SỐ LƯỢNG CỔ ĐÔNG	TỶ LỆ SỞ HỮU (%)
Tổ chức trong nước	37.623.259	200	2,85%
Cá nhân trong nước	46.394.673	19.903	3,51%
TỔNG CỘNG	84.017.932	20.103	6,36%

Cơ cấu Cổ đông nước ngoài

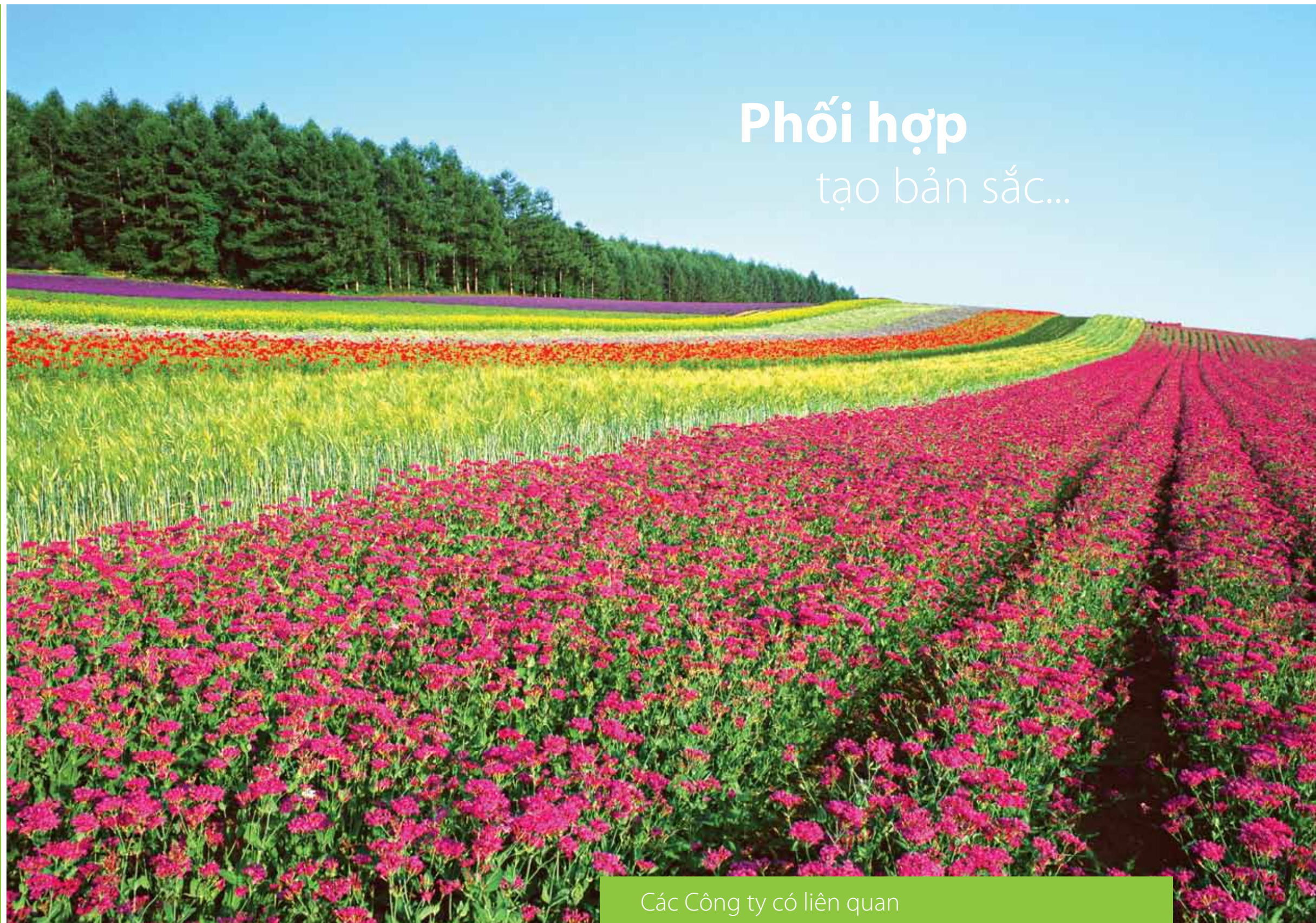
TÊN CỔ ĐÔNG	SỐ CỔ PHẦN SỞ HỮU	SỐ LƯỢNG CỔ ĐÔNG	TỶ LỆ SỞ HỮU (%)
Tổ chức nước ngoài	37.279.589	73	2,82%
Cá nhân nước ngoài	1.407.013	451	0,11%
TỔNG CỘNG	38.686.602	524	2,93%

* Theo công văn số 563/TTg-KTTH của Thủ tướng Chính phủ ngày 07/04/2010, SBV thay thế SCIC làm đại diện vốn Nhà nước tại VCB, nắm giữ 90,72% vốn cổ phần của VCB.

(1) Không bao gồm số cổ phần sở hữu Nhà nước được ủy quyền đại diện
 (2) Vốn điều lệ VCB tại 31/12/2010 là 13.223.714.520.000 đồng

4.900

tỷ đồng là tổng vốn đầu tư của VCB tham gia góp vốn vào 33 đơn vị



Phối hợp
tạo bản sắc...

Các Công ty có liên quan

Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của VCB

Công ty có trên 50% vốn cổ phần, vốn góp do VCB nắm giữ

Tóm tắt về tình hình hoạt động của các Công ty có liên quan

Các Công ty có liên quan

Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của VCB

Hiện nay chỉ có cổ đông Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn cổ phần của VCB

Công ty có trên 50% vốn cổ phần/Vốn góp do VCB nắm giữ

CÔNG TY	TÊN VIẾT TẮT	GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG	LĨNH VỰC KINH DOANH	% ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP BỞI VCB
Công ty cho thuê Tài chính Vietcombank	VCB Lea Co	Số 0104005246 do Sở KH&ĐT HN cấp ngày 05.02.2009	Cho thuê Tài chính	100,00
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	VCBS	Số 0104000069 do Sở KH&ĐT HN cấp ngày 24.04.2002, Số 192/UBCK-GPĐC do UBCKNN cấp ngày 27.02.2009	Chứng khoán	100,00
Công ty Tài chính Việt Nam - Hồng Kông	Vinafico	Số 05456282-000-02-10-2 ngày 10.02.2010	Dịch vụ Tài chính	100,00
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	VCB - Money	Số E0321392009_6 cấp ngày 15.06.2009	Dịch vụ Chuyển tiền	75,00
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	VCBT	Số 1578/GP do Bộ KH&ĐT cấp ngày 30.05.1996	Cho thuê Văn phòng	70,00
Công ty Liên doanh Vietcombank - Bonday - Bến Thành	VBB	Số 2458/GP do Bộ KH&ĐT cấp ngày 07.02.2005	Cho thuê Văn phòng	52,00
Công ty liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank	VCBF	Số 06/UBCK-GPHĐQLQ do UBCKNN cấp ngày 02.12.2005	Quản lý Quỹ Đầu tư	51,00

Tóm tắt về tình hình hoạt động của các Công ty VCB sở hữu trên 50% vốn

1. Công ty TNHH Một Thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank (VCB Lea Co)

VCB Lea Co là Công ty do Vietcombank sở hữu 100%, hoạt động trong lĩnh vực cho thuê tài chính. Năm 2010, môi trường hoạt động kinh doanh cho thuê tài chính gặp nhiều bất lợi, song VCB Lea Co đã chủ động và linh hoạt trong hoạt động, nên kết quả kinh doanh khả quan hơn năm trước. Tổng tài sản của Công ty đạt 1.450 tỷ đồng tại thời điểm 31/12/2010, tăng 39% so với 31/12/2009; Huy động vốn đạt 1.066 tỷ đồng, tăng 55% so với cuối năm 2009. Lợi nhuận sau thuế năm 2010 đạt 26,1 tỷ đồng, tăng 27% so với 2009, vượt 18,5% so với kế hoạch năm 2010.

của hầu hết các ngân hàng, định chế tài chính lớn trên thế giới. Năm 2010, kết quả kinh doanh của Vinafico đạt mức tương đối với lợi nhuận trước thuế là 252.812 HKD.

2. Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank (VCBS)

VCBS là Công ty do Vietcombank sở hữu 100%. Năm 2010, do tình hình thị trường diễn biến không thuận lợi, cùng với sự cạnh tranh gay gắt giữa các công ty chứng khoán, VCBS đạt kết quả kinh doanh khiêm tốn với lợi nhuận trước thuế đạt 34,5 tỷ đồng.

4. Công ty chuyển tiền Vietcombank (VCB Money)

VCB Money là công ty cổ phần do Vietcombank nắm giữ 75% Vốn Điều lệ (25% còn lại do Công ty TNHH Lê Vũ nắm giữ), hoạt động trong lĩnh vực chuyển tiền từ Mỹ về Việt Nam. Ngày 15/06/09, Công ty đã được đăng ký thành lập chính thức tại bang Nevada. Hiện nay, Công ty đã đi vào hoạt động được hơn một năm, có văn phòng đặt tại California, đồng thời đang triển khai xây dựng hệ thống đại lý và đàm phán với các đối tác nước ngoài để có thể nhanh chóng bắt đầu triển khai dịch vụ trong thời gian tới.

3. Công ty Tài chính Việt Nam tại Hồng Kông (Vinafico - VFC)

Công ty tài chính Việt Nam tại Hongkong (VFC) là Công ty con do Vietcombank sở hữu 100%, hoạt động trong lĩnh vực tài chính tại thị trường Hongkong. Một số mảng hoạt động chính của Công ty là: nhận tiền gửi, tín dụng, dịch vụ tài chính. Hoạt động kinh doanh nói chung và đặc biệt là ngành tài chính nói riêng tại Hongkong hiện nay đang bị cạnh tranh hết sức quyết liệt với sự tham gia thị trường

5. Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198 (VCBTower)

Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198 (VCBTower) là công ty liên doanh giữa Vietcombank với công ty FELS property Holdings Pte., Ltd. của Singapore với tỷ lệ 70:30 hoạt động trong lĩnh vực cho thuê văn phòng tại tòa nhà Vietcombank Tower 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Trong năm 2010, mặc dù thị trường văn phòng cho thuê tại Hà Nội cạnh tranh khốc liệt do lượng cung văn phòng cho thuê tăng nhanh, công ty vẫn duy trì hoạt động ổn định, với tỷ lệ cho thuê 100% toà nhà và đạt kết quả tốt với lợi nhuận sau thuế năm 2010 là 3.796.485 USD.

Các Công ty có liên quan (tiếp theo)

6. Công ty Liên doanh Vietcombank - Bonday - Benthanh (VBB)

VBB là công ty liên doanh giữa Vietcombank với Công ty DVDL Bến Thành và đối tác Bonday Investments Ltd. (Hong Kong) với tỷ lệ góp vốn lần lượt là 52%; 18% và 30%, hoạt động trong lĩnh vực xây dựng và cho thuê toà nhà văn phòng cao cấp (hạng A), đồng thời đáp ứng nhu cầu về trụ sở làm việc của chi nhánh và các đơn vị trực thuộc Vietcombank trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện tại VBB đang trong giai đoạn xây dựng công trình, dự kiến sẽ hoàn tất thi công vào tháng 6/2013.

7. Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank (VCBF)

VCBF là công ty liên doanh giữa Vietcombank và Viet Capital Holdings Pte Ltd., (Singapore) với tỷ lệ vốn góp tương ứng là 51% và 49%, hoạt động với các lĩnh vực là thành lập và quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

Tháng 2 năm 2008, Franklin Templeton, một trong những Tập đoàn quản lý tài sản lớn nhất toàn cầu, đã mua lại toàn bộ cổ phần của Viet Capital Holdings tại VCBF và chính thức trở thành cổ đông nước ngoài của VCBF.

Tính đến hết 31/12/2010, VCBF đã thành lập và quản lý 03 Quỹ thành viên với tổng vốn đầu tư cam kết khoảng 160 triệu đôla, 07 danh mục đầu tư chứng khoán với tổng giá trị vốn góp lên tới gần 800 tỷ đồng.

Trong những năm gần đây, điều kiện kinh tế không thuận lợi đã ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả kinh doanh của các công ty quản lý quỹ. Tuy vậy, VCBF đã nỗ lực và không ngừng mở rộng, đa dạng hoá hoạt động thông qua việc phát triển dịch vụ quản lý danh mục đầu tư cho các doanh nghiệp trong nước và nhà đầu tư nước ngoài. Năm 2010, lợi nhuận trước thuế của công ty đạt 603 triệu đồng.

Tóm tắt về tình hình hoạt động của các Công ty có liên quan

Công ty có liên quan của VCB

CÔNG TY	TÊN VIẾT TẮT	GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG	LĨNH VỰC KINH DOANH	% ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP BỞI VCB
Ngân hàng Liên doanh ShinhanVina	SVB	Số 10/NH-GP do NHNN cấp 04.01.1993	Ngân hàng	50
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân Thọ Vietcombank - Cardif	VCLI	Số 55/GP do BTC cấp ngày 23.10.2008	Bảo hiểm	45
Công ty Liên doanh Vietcombank - Bonday	VCBB	Số 283/GP do Sở KH&ĐT cấp ngày 05.12.1991	Cho thuê Văn phòng	16

1. Ngân hàng Liên doanh Shinhan Vina (SVB)

SVB là ngân hàng liên doanh giữa Vietcombank và Shinhanbank (Hàn Quốc) với tỷ lệ góp vốn 50:50, thành lập năm 1993 (với tên gọi tiền thân là FirstVina).

Năm 2010, mặc dù phải đối mặt với nhiều thách thức và cạnh tranh, SVB vẫn duy trì hoạt động kinh doanh ổn định với các lĩnh vực chính: Huy động vốn tăng 67% ; dư nợ tín dụng, tăng 22% ; thanh toán xuất-nhập khẩu tăng 65% so với năm 2009 và đạt lợi nhuận trước thuế 14,284 triệu USD.

2. Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank - Cardif (VCLI)

VCLI là công ty liên doanh hoạt động trong lĩnh vực Bảo hiểm nhân thọ (BHNT) của Vietcombank (45%), Cardif (43%) và Seabank (12%), chuyên về phân phối các sản phẩm BHNT qua ngân hàng (bancassurance). Hiện tại, VCLI cung cấp các sản phẩm bảo hiểm bao gồm: Bảo hiểm tín dụng cá nhân; Bảo hiểm tín dụng nhóm; Bảo hiểm tín dụng cho hai người đồng vay và Bảo hiểm tử kỳ.

Trong năm 2010, VCLI đã triển khai phân phối sản phẩm bảo hiểm tín dụng thể nhân trên toàn hệ thống Vietcombank và bắt đầu triển khai tại Seabank (tháng 12 năm 2010). Tổng lợi nhuận trước thuế năm 2010 của công ty đạt 30.246 triệu đồng.

3. Công ty Liên doanh Vietcombank Bonday (VCB Bonday)

VCB Bonday là Công ty Liên doanh giữa Vietcombank (16%), Tổng Công ty Địa ốc Sài Gòn 4%, và đối tác Bonday Investments Ltd., Hong Kong (80%); được thành lập với mục đích xây dựng và điều hành Tòa nhà Harbour View Tower tại địa chỉ 35 Nguyễn Huệ, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, hoạt động trên lĩnh vực cho thuê văn phòng.

Năm 2010, trong bối cảnh khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu cũng như sự ra đời của nhiều cao ốc văn phòng, thị trường văn phòng cho thuê cạnh tranh khốc liệt, công ty vẫn duy trì hoạt động ổn định với tỷ lệ cho thuê năm 2010 là 98% và đạt kết quả tốt với lợi nhuận sau thuế năm 2010 là 33.422 triệu đồng.

11.415

số lượng nhân viên trên
toàn hệ thống tính đến
ngày 31/12/2010



Tiềm năng vượt tầm mắt...

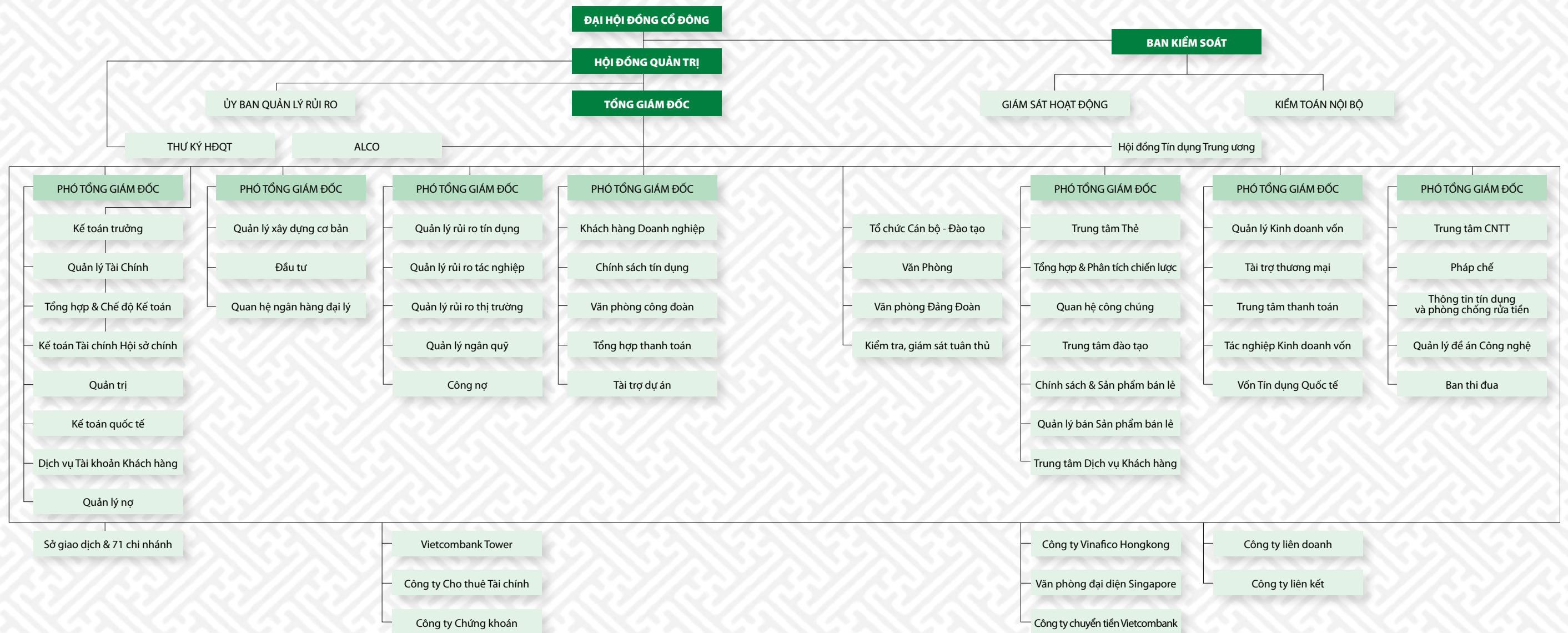
Tổ chức và Nhân sự

Mô hình tổ chức Vietcombank

Giới thiệu Hội đồng Quản trị

Giới thiệu Ban điều hành

Mô hình tổ chức Vietcombank



Giới thiệu Hội đồng Quản trị



Ông NGUYỄN HÒA BÌNH
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đại học Ngoại ngữ Hà Nội
Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh (chương trình Việt - Bỉ)
Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội



Ông NGUYỄN PHƯỚC THANH
Ủy viên Hội đồng Quản trị
kiêm Tổng Giám đốc

Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh
Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh
Đại học Quốc gia Hà Nội - Đại học Pacific Western (Hoa Kỳ)



Ông PHẠM HUYỀN ANH
Ủy viên Hội đồng Quản trị

Đại học Ngoại thương Hà Nội
Sau Đại học - Đại học Nanzan Nagoya Nhật Bản
Thạc sỹ Kinh tế
Đại học Ngoại thương Hà Nội



Bà NGUYỄN THỊ TÂM
Ủy viên Hội đồng Quản trị

Đại học Ngoại ngữ Hà Nội
Bằng cao cấp lý luận và Nghiệp vụ Ngân hàng - Học viện Ngân hàng



Bà LÊ THỊ KIM NGÀ
Ủy viên Hội đồng Quản trị

Đại học Ngoại thương Hà Nội
Tiến sỹ Kinh tế
Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội



Bà LÊ THỊ HOA
Ủy viên Hội đồng Quản trị

Thạc sỹ Kinh tế (chương trình Pháp - Việt)
Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội

Giới thiệu Ban điều hành



Ông NGUYỄN PHƯỚC THANH
Tổng giám đốc

Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh
Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
Đại học Quốc gia Hà Nội – Đại học Pacific Western (Hoa Kỳ)



Bà NGUYỄN THU HÀ
Phó Tổng Giám đốc

Đại học Ngoại thương Hà Nội
Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh
Đại học Georgetown (Hoa Kỳ)



Ông ĐÀO MINH TUẤN
Phó Tổng Giám đốc

Đại học Bách khoa Hà Nội
Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội
Thạc sỹ Kinh tế
Học viện Ngân hàng



Ông NGUYỄN DANH LƯƠNG
Phó Tổng Giám đốc

Trường Cao cấp Ngân hàng
Tiến sỹ Kinh tế
Học viện Ngân hàng



Ông ĐÀO HẢO
Phó Tổng Giám đốc

Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh
Đại học Luật Hà Nội



Ông PHẠM QUANG DŨNG
Phó Tổng Giám đốc

Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội
Thạc sỹ Tài chính Ngân hàng
Đại học Tổng hợp Birmingham (Anh Quốc)



Ông NGUYỄN VĂN TUÂN
Phó Tổng Giám đốc

Đại học Ngoại ngữ Hà Nội
Quản trị Ngân hàng – Đại học Tổng hợp Washington (Hoa Kỳ)
Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh – Đại học Tự do Brussels (Bỉ)



Ông PHẠM THANH HÀ
Phó Tổng Giám đốc

Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội
Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh
Đại học George Washington (Hoa Kỳ)



Bà NGUYỄN THỊ HOA
Kế toán trưởng

Đại học Tài chính Kế toán Hà Nội

1.300

Ngân hàng đại lý tại 100 quốc gia và vùng lãnh thổ

72 Chi nhánh trên toàn quốc

3 Công ty trong nước

3 Văn phòng đại diện,
Công ty ở nước ngoài

6 Công ty Liên doanh, liên kết

Phát triển
không ngừng nghỉ...

Hệ thống mạng lưới hoạt động VIETCOMBANK

Hội sở chính, Sở giao dịch và các Chi nhánh trong nước

Các Công ty và Văn phòng đại diện tại nước ngoài

Các Công ty liên doanh, liên kết

Danh sách Chi nhánh, Công ty trực thuộc VCB

HỘI SỞ CHÍNH

198 Trần Quang Khải – Quận Hoàn Kiếm – Tp. Hà Nội – Việt Nam

Website: www.vietcombank.com

Điện thoại: (84.4) 3934 3137

Fax: (84.4) 3936 0049/3826 9067

Trung tâm dịch vụ khách hàng 24/7:

(84.4) 3824 3524/1900545413

TT	CHI NHÁNH	ĐỊA CHỈ	
1	An Giang	Số 1 đường Hùng Vương, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	ĐT : 0763 841816 Fax : 0763 841591
2	Ba Đình	521 Kim Mã, quận Ba Đình, Tp Hà Nội	ĐT : 04 37665318 Fax : 04 37665313
3	Bắc Giang	Số 179 đường Hùng Vương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang	ĐT : 0240.3858996 Fax : 0240.3855575
4	Bắc Ninh	Số 353 đường Trần Hưng Đạo, Tp Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	ĐT : 0241 3811848 Fax : 0241 3811848
5	Bến Thành	Số 69 đường Bùi Thị Xuân, phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP Hồ Chí Minh	ĐT : 08 8359323 Fax : 08 38325041
6	Biên Hoà	Số 22 đường 3A, Khu công nghiệp Biên Hoà II, TP Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai	ĐT : 061 3995981 Fax : 061 3991947
7	Bình Dương	Số 314 Đại lộ Bình Dương, phường Phú Hoà, Thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.	ĐT : 0650 3822685 Fax : 0650 3831220
8	Bình Tây	Số 129-129A đường Hậu Giang, phường 5, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh.	ĐT : 08 39600477 Fax : 08 39606217
9	Bình Thạnh	Số 169 Đường Điện Biên Phủ, phường 15 Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.	ĐT : 08 38407924 Fax : 08 38407923
10	Bình Thuận	Số 87 Đường 19/4, phường Xuân An, Tp Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.	ĐT : 062 3739064 Fax : 062 3739290
11	Cà Mau	Số 3 –4C, đường Âu Cơ, phường 7, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.	ĐT : 0780 3835027 Fax : 0780 3833466
12	Cam Ranh	Số 122 đường 22/8, phường Cam Thuận, Thị xã Cam Ranh, tỉnh Khánh Hoà.	ĐT : 058 3955767 Fax : 058 3952403
13	Cần Thơ	Số 7 Hoà Bình, quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ.	ĐT : 0710 3820445 Fax : 0710 3817299
14	Châu Đốc	Số 55 Lê Lợi, phường Châu Phú B, thị xã Châu Đốc, tỉnh An Giang	ĐT : 076 3565603 Fax : 076 3561703
15	Chương Dương	564 đường Nguyễn Văn Cừ, Quận Long Biên, Hà Nội.	ĐT : 04 38777102 Fax : 04 36522949
16	Đà Lạt	Số 1 đường Lê Hồng Phong, phường 4, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.	ĐT : 063 3511811 Fax : 063 3533666
17	Đà Nẵng	Số 140 Đường Lê Lợi, phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng.	ĐT : 0511 3822110 Fax : 0511 3826062
18	Đắk Lắk	Số 6 Trần Hưng Đạo, TP Ban Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk.	ĐT : 0500 3857899 Fax : 0500 3855038
19	Đồng Nai	Số 77C đường Hưng Đạo Vương, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.	ĐT : 061 3823666 Fax : 0613 824191
20	Đồng Tháp	Số 66 đường 30/4, phường 01, Tp Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.	ĐT : 067 3872114 Fax : 067 3872119
21	Dung Quất	Lô L3 phân khu CN Sài Gòn Dung Quất, Khu Kinh tế Dung Quất, H. Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.	ĐT : 0553 610807 Fax : 0553 61080
22	Gia Lai	Số 50 đường Phan Bội Châu, phường Hội Thương, Tp Pleiku, tỉnh Gia Lai.	ĐT : 059 3828595 Fax : 059 3828592
23	Hạ Long	Đường Hạ Long, Phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.	ĐT : 033 3811 808 Fax : 033 3844 746

TT	CHI NHÁNH	ĐỊA CHỈ	
24	Hà Nội	Số 334, Phố Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.	ĐT : 04 3974 6666 Fax : 04 3974 7065
25	Hà Tây	Số 484, đường Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội.	ĐT : 04 33554545 Fax : 04 33554444
26	Hà Tĩnh	Số 2 đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	ĐT : 039 3857001 Fax : 039 3857002
27	Hải Dương	Số 66 đường Nguyễn Lương Bằng, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương.	ĐT : 0320 3891131 Fax : 0320 3891807
28	Hải Phòng	Số 11 Hoàng Diệu, Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng.	ĐT : 031 3842658 Fax : 031 3841117
29	Hồ Chí Minh	Số 29 Bến Chương Dương, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.	ĐT : 08 38297245 Fax : 08 38297228
30	Hoàn Kiếm	Số 23 Phố Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.	ĐT : 04 39335566 Fax : 04 39335580
31	Huế	Số 78 Hùng Vương, TP Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế.	ĐT : 054 3811900 Fax : 054 3824631
32	Hưng Yên	Đường 39 Xã Nghĩa Hiệp, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.	ĐT : 0321 3941886 Fax : 0321 3941044
33	KCN Bình Dương	Đường ĐT743, Xã Bình Hoà, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương.	ĐT : 0650 3710722 Fax : 0650 3710725
34	Kiên Giang	Số 2 Mạc Cửu, TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.	ĐT : 077 3862 749 Fax : 077 3866 243
35	Kon Tum	Số 124B đường Lê Hồng Phong, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	ĐT : 060 3703337 Fax : 060 3913516
36	Kỳ Đồng	Số 13 – 13 bis Kỳ Đồng, phường 9, quận 3, TP Hồ Chí Minh	ĐT : 08 39318956 Fax : 08 39318953
37	Long An	Số 134-138 đường Nguyễn Hữu Thọ, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.	ĐT : 072 3633684 Fax : 072 3633687
38	Móng Cái	Số 2 Vân Đồn, Thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh.	ĐT : 033 3887575 Fax : 033 3881676
39	Nam Sài Gòn	Khu chế xuất Tân Thuận, Quận 7, TP Hồ Chí Minh.	ĐT : 08 37701634 Fax : 08 37701635
40	Nha Trang	Số 17 đường Quang Trung, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà.	ĐT : 058 3722820 Fax : 058 3815114
41	Nhơn Trạch	Đường 25B, Khu công nghiệp Nhơn Trạch III, Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.	ĐT : 061 3560881 Fax : 061 3560880
42	Phú Tài	Quốc lộ 1A, Phường Trần Quang Diệu, Tp Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.	ĐT : 056 3541869 Fax : 056 3741007
43	Phú Thọ	Số 664 đường Sư Vạn Hạnh, Quận 10, Tp Hồ Chí Minh.	ĐT : 08 38635821 Fax : 08 38624804
44	Phú Yên	Số 194 - 196 đường Hùng Vương, phường 7, thành phố Tuy Hoà, tỉnh Phú Yên	ĐT : 057.3811709 Fax : 057.3818186
45	Quận 5	Số 2D-2E đường Lý Thường Kiệt, Quận 5, TP Hồ Chí Minh.	ĐT : 08 39573378 Fax : 08 39573380
46	Quảng Bình	Số 3 đường Lý Thường Kiệt, Tp Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.	ĐT : 052 3840380 Fax : 052 3828347
47	Quảng Nam	Số 35 Trần Hưng Đạo, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam.	ĐT : 0903 507785 Fax : 0510 3813235
48	Quảng Ngãi	Số 345 đường Hùng Vương, Thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.	ĐT : 055 3828578 Fax : 055 3711482
49	Quảng Ninh	Số 703 đường Lê Thánh Tông, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.	ĐT : 033 3629215 Fax : 033 3828914
50	Quảng Trị	Số 51 Trần Hưng Đạo, thị xã Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	ĐT : 053.3555727 Fax : 053.3555726

Danh sách Chi nhánh,
Công ty trực thuộc VCB (tiếp theo)

TT	CHI NHÁNH	ĐỊA CHỈ	
51	Quy Nhơn	Số 152 đường Lê Lợi, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.	ĐT : 056 3821498 Fax : 056 3823181
52	Sở giao dịch	Số 31-33 Phố Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.	ĐT : 04 39368547 Fax : 04 38241395
53	Sóc Trăng	Số 27 đường Hai Bà Trưng, Thị xã Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.	ĐT : 079 3621752 Fax : 079 3824186
54	Sóng Thần	Số 1 Xa lộ Trường Sơn, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương.	ĐT : 0650 3792158 Fax : 0650 3792387
55	Tân Bình	Phòng 1G, 1F toà nhà Tanni Office, số 108 Tây Thạnh, phường Tây Thạnh, Q. Tân Phú, Tp HCM	ĐT : 08 38106454 Fax : 08 38106838
56	Tân Định	Số 72 đường Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, TP Hồ Chí Minh.	ĐT : 08 38208762 Fax : 08 38206846
57	Tây Ninh	374 - 376 đường 30/4, phường 3, thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	ĐT : 066 3818 997 Fax : 066 3818 998
58	Thái Bình	Số 75 đường Lê Lợi, Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.	ĐT : 036 3836994 Fax : 036 3836994
59	Thăng Long	Số 98 đường Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.	ĐT : 0912081898 Fax : 04 37569006
60	Thành Công	Lô 3 Ô 4.1 CC đường Hoàng Đạo Thúy, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội	ĐT : 04 62578686 Fax : 04 37761747
61	Thanh Hóa	Số 11 đường Hạc Thành, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	ĐT : 037 372 8286 Fax : 037 372 8386
62	Thanh Xuân	Số 277 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	ĐT : 04 35578589 Fax : 04 35574140
63	Thủ Đức	Khu chế xuất Linh Trung I, Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh.	ĐT : 08 38974947 Fax : 08 38974176
64	Tiến Giang	Số 20-20A, đường Lý Thường Kiệt, Phường 6, Thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.	ĐT : 07 33975495 Fax : 07 33975878
65	Trà Nóc	Khu công nghiệp Trà Nóc, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP Cần Thơ.	ĐT : 0710 3844272 Fax : 0710 3843056
66	Trà Vinh	Số 28 đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường 2, thị xã Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	ĐT : 074 3868780 Fax : 074 3868791
67	Vinh	21 Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	ĐT : 038 3842033 Fax : 038 3842192
68	Vinh Lộc	Khu hành chính, KCN Vinh Lộc, Quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh.	ĐT : 08 37651328 Fax : 08 37651327
69	Vinh Long	Số 1D và 1 E Hoàng Thái Hiếu, phường 1, thành phố Vinh Long, tỉnh Vĩnh Long	ĐT : 070 3836478 Fax : 070 3836479
70	Vinh Phúc	116 đường Ngô Quyền - Vinh Yên - Vinh Phúc	ĐT : 0211 3720920 Fax : 0211 3720 921
71	Vũng Tàu	Số 27 - 29 đường Trần Hưng Đạo, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.	ĐT : 064 3852309 Fax : 064 3859859
72	Xuân An	Thị trấn Xuân An, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh.	ĐT : 039 3821049 Fax : 039 3821248

Công ty trong nước - ngoài nước
Văn phòng đại diện và
Công ty Liên doanh, liên kết

Công ty trong nước

TT	TÊN CÔNG TY	ĐỊA CHỈ	
1	Công ty cho thuê tài chính	Tầng 3, toà nhà số 10B, Phố Tràng Thi, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	ĐT : 04 39289289 Fax : 04 39289150
2	Công ty Chứng khoán	Tầng 12, 17, toà nhà VCB Tower, số 198 đường Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.	ĐT : 04 39366426/ 39366990 Fax : 04 39360262
3	Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Tầng 15, VCB Tower, số 198 đường Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, HN	ĐT : 04 39340919 Fax : 04 39340918

Văn phòng đại diện, công ty ở nước ngoài

TT	TÊN CÔNG TY	ĐỊA CHỈ	
1	Công ty chuyển tiền Vietcombank	VCB Money, Inc 11770 E Warner Avenue, Fountain Valley, CA 92708	ĐT : 714-979-1055 Fax : 714-979-1278
2	Công ty Vinafico HK	16th floor, Golden Star Building, 20 Lockhard, Hong Kong	ĐT : 852 2865 3908 Fax : 852 2866 0007
3	Văn phòng đại diện tại Singapore	14 Robinson Road, 08 - 01 Far East Finance Building Singapore 048545	ĐT : 65 6323 7558 Fax : 65 6323 7559

Công ty liên doanh, liên kết

TT	TÊN CÔNG TY	ĐỊA CHỈ	
1	ShinhanVina Bank	100 Nguyễn Thị Minh Khai, phường 6, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh	Liên doanh
2	Vietcombank Bonday	Số 35 đường Nguyễn Huệ, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh.	Liên kết
3	Vietcombank Bonday-Bến Thành	Lầu 2, số 5 đường Nguyễn Gia Thiều, Phường 6, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh	Liên doanh
4	Công ty Quản lý quỹ Vietcombank	Tầng 18, VCB Tower, số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Liên doanh
5	Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Vietcombank - Cardif	Phòng 908, tầng 9 tháp Vincom B, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Liên doanh
6	Quý thành viên Vietcombank 1 (VPF1)	Tầng 18, VCB Tower, 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Liên kết

4.215

tỷ đồng là lợi nhuận thuần
sau thuế tính đến ngày
31/12/2010

Tỷ lệ chi trả cổ tức **12%**

Tỷ suất lợi nhuận
trên vốn chủ sở hữu
bình quân đạt **22,7%**

Thành công
không giới hạn...

Báo cáo tài chính 2010

Thông tin về Ngân hàng

Báo cáo của Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính

Giấy phép Ngân hàng số138/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Ngân hàng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 1 ngày 6 tháng 9 năm 2010 và lần 2 ngày 2 tháng 3 năm 2011.

Hội đồng Quản trị

Ông NGUYỄN HÒA BÌNH	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Ông NGUYỄN PHƯỚC THANH	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà LÊ THỊ HOA	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà NGUYỄN THỊ TÂM	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà LÊ THỊ KIM NGÀ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Ông PHẠM HUYỀN ANH	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2009

Ban Điều hành

Ông NGUYỄN PHƯỚC THANH	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà NGUYỄN THỊ TÂM	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Bà NGUYỄN THU HÀ	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Ông NGUYỄN VĂN TUẤN	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Ông ĐÀO MINH TUẤN	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Ông PHẠM QUANG DŨNG	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Ông NGUYỄN DANH LƯƠNG	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2009
Ông ĐÀO HẢO	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2010
Ông PHẠM THANH HÀ	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2010

Kế toán trưởng	Bà NGUYỄN THỊ HOA	
Đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Phước Thanh	Tổng giám đốc
Trụ sở chính	198 Trần Quang Khải Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam	
Đơn vị kiểm toán	Công ty TNHH KPMG	

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Phạm vi kiểm toán

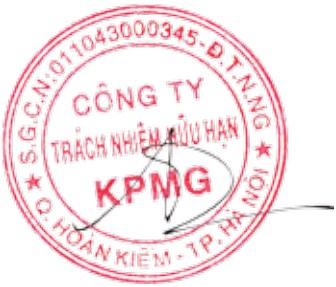
Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) và các công ty con của Ngân hàng (sau đây gọi chung là “Vietcombank”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo, được Ban điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành vào ngày 31 tháng 3 năm 2011 (“báo cáo tài chính hợp nhất”). Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thuộc trách nhiệm của Ban điều hành Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính trọng yếu của Ban điều hành Ngân hàng, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Giấy chứng nhận Đầu tư số: 011043000345
Báo cáo Kiểm toán số: 2010KTo/VCB-KPMG/AC



TRẦN ANH QUÂN
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0306/KTV
Phó Tổng Giám đốc

NGUYỄN THÙY DƯƠNG
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0893/KTV

Bảng cân đối kế toán hợp nhất
Tại ngày 31/12/2010

Triệu đồng			
	Thuyết minh	2010	2009
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	5.232.743	4.485.150
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4	8.239.851	25.174.674
III Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5	79.653.830	47.456.662
1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		79.499.786	46.480.842
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		159.666	982.218
3 Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác		(5.622)	(6.398)
IV Chứng khoán kinh doanh	6	7.181	5.768
1 Chứng khoán kinh doanh		10.830	6.001
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(3.649)	(233)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	34.686	-
VI Cho vay khách hàng		171.124.824	136.996.006
1 Cho vay khách hàng	8	176.813.906	141.621.126
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(5.689.082)	(4.625.120)
VII Chứng khoán đầu tư	10	32.811.215	32.634.887
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		22.780.947	21.020.349
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		10.329.560	12.040.643
3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(299.292)	(426.105)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	3.955.000	3.637.730
1 Vốn góp liên doanh		1.563.346	1.270.718
2 Đầu tư vào công ty liên kết		22.965	22.850
3 Đầu tư dài hạn khác		2.524.588	2.447.542
4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(155.899)	(103.380)
IX Tài sản cố định		1.586.004	1.505.260
1 Tài sản cố định hữu hình	12	1.178.724	1.181.841
a Nguyên giá		3.539.200	3.152.487
b Hao mòn tài sản cố định		(2.360.476)	(1.970.646)
3 Tài sản cố định vô hình	13	407.280	323.419
a Nguyên giá		606.920	500.504
b Hao mòn tài sản cố định		(199.640)	(177.085)
XI Tài sản Có khác	14	4.850.756	3.599.746
1 Các khoản phải thu		1.919.777	1.565.526
2 Các khoản lãi, phí phải thu		2.349.959	1.616.209
4 Tài sản Có khác		581.020	418.011
TỔNG TÀI SẢN CÓ		307.496.090	255.495.883

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

Triệu đồng			
	Thuyết minh	2010	2009
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	15	10.076.936	22.578.400
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	16	59.535.634	38.835.516
1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		53.950.694	31.977.936
2 Vay các tổ chức tín dụng khác		5.584.940	6.857.580
III Tiền gửi của khách hàng	17	204.755.949	169.071.562
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	18	-	81.843
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		20	19
VI Phát hành giấy tờ có giá	19	3.563.985	386.058
VII Các khoản nợ khác		8.774.055	7.722.844
1 Các khoản lãi, phí phải trả	20(a)	2.637.441	1.848.712
2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		2.088	484
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	20(b)	5.124.795	5.033.207
4 Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng	20(c)	1.009.731	840.441
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		286.706.579	238.676.242
VIII Vốn và các quỹ			
1 Vốn của tổ chức tín dụng		14.255.875	12.146.020
a Vốn điều lệ		13.223.715	12.100.860
b Thặng dư vốn cổ phần		987.000	-
c Vốn khác		45.160	45.160
2 Quỹ của tổ chức tín dụng		1.456.675	1.283.539
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		269.314	167.838
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản		35.631	8.873
5 Lợi nhuận chưa phân phối		4.651.984	3.104.063
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	21	20.669.479	16.710.333
IX Lợi ích của cổ đông thiểu số		120.032	109.308
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		307.496.090	255.495.883

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)
Tại ngày 31/12/2010

		Triệu đồng	
	Thuyết minh	2010	2009
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
I Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
1 Bảo lãnh vay vốn		251	-
2 Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		34.540.188	31.639.498
3 Bảo lãnh khác		15.630.554	13.338.765
II Các cam kết đưa ra			
1 Cam kết tài trợ cho khách hàng chưa giải ngân		1.100.805	380.811

Người lập:

PHÙNG NGUYỄN HẢI YẾN

NGUYỄN THỊ HOA

Trưởng phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán

Kế toán Trưởng

Người duyệt:

NGUYỄN DANH LƯƠNG



Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
Tại ngày 31/12/2010

		Triệu đồng	
	Thuyết minh	2010	2009
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	20.580.638	15.293.558
2 Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	23	(12.392.225)	(8.794.892)
I Thu nhập lãi thuần		8.188.413	6.498.666
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	24	1.918.540	1.372.403
4 Chi phí từ hoạt động dịch vụ	24	(502.130)	(383.190)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	24	1.416.410	989.213
III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	561.680	918.309
IV Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	26	18.149	183.297
V Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	268.381	172.876
5 Thu nhập từ hoạt động khác	28	724.527	246.689
6 Chi phí hoạt động khác	28	(144.780)	(118.683)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác	28	579.747	128.006
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	29	492.026	396.437
VIII Chi phí hoạt động	30	(4.544.416)	(3.493.917)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		6.980.390	5.792.887
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	31	(1.501.207)	(788.513)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế		5.479.183	5.004.374
7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32(a)	(1.243.391)	(1.059.621)
8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
XII Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.243.391)	(1.059.621)
XIII Lợi nhuận sau thuế		4.235.792	3.944.753
XIV Lợi ích của cổ đông thiểu số		(21.248)	(23.398)
XV Lợi nhuận thuần trong năm		4.214.544	3.921.355
XVI Lãi cơ bản trên cổ phiếu (điều chỉnh lại)	21(d)	2.315	2.215

Người lập:

PHÙNG NGUYỄN HẢI YẾN

NGUYỄN THỊ HOA

Trưởng phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán

Kế toán Trưởng

Người duyệt:

NGUYỄN DANH LƯƠNG



Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
Tại ngày 31/12/2010

	Triệu đồng	
	2010	2009
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	19.846.888	15.363.180
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(11.603.496)	(9.781.794)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.416.410	989.213
4 Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	904.205	1.151.756
5 Thu nhập/ (chi phí) khác	244.707	(26.780)
6 Tiền thu từ các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	334.053	147.561
7 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(3.969.690)	(2.979.744)
8 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(1.336.828)	(681.015)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	5.836.249	4.182.377
Thay đổi về tài sản hoạt động		
9 Các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	1.966.969	(4.845.843)
10 Các khoản về kinh doanh chứng khoán	6.045.940	10.528.995
12 Các khoản cho vay khách hàng	(35.192.780)	(28.828.161)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng	(306.069)	(261.711)
14 Tài sản hoạt động khác	(869.328)	(888.918)
Thay đổi về công nợ hoạt động		
15 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(12.501.464)	13.062.767
16 Các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	20.700.118	12.388.451
17 Các khoản tiền gửi của khách hàng	35.684.387	12.004.543
18 Các khoản phát hành giấy tờ có giá	3.177.927	(2.535.957)
19 Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	(555.225)
20 Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(196.987)	81.843
21 Công nợ hoạt động	1.114.803	(3.534.479)
22 Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(438.643)	(146.182)
I Tiền thuần thu từ cho hoạt động kinh doanh	25.021.122	10.652.500

	Triệu đồng	
	2010	2009
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1 Mua sắm tài sản cố định	(543.493)	(545.666)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.536	7.463
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(443)	(238)
7 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(503.980)	(455.942)
8 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	292.195	93.188
9 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	138.726	160.681
II Tiền thuần sử dụng cho hoạt động đầu tư	(615.459)	(740.514)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1 Phát hành cổ phiếu trong năm	1.122.855	-
4 Cổ tức trả cho cổ đông	(1.452.103)	(768.460)
III Tiền thuần sử dụng cho hoạt động tài chính	(329.248)	(768.460)
IV Lưu chuyển tiền thuần trong năm	24.076.415	9.143.526
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm	72.601.931	63.458.405
VII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm (Thuyết minh 33)	96.678.346	72.601.931

Người lập:

PHÙNG NGUYỄN HẢI YẾN

Trưởng phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán

Người duyệt:

NGUYỄN THỊ HOA

Kế toán Trưởng

NGUYỄN DANH LƯƠNG



Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

1. Đơn vị báo cáo

a. Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) được chuyển đổi từ một ngân hàng thương mại nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần một ngày 6 tháng 9 năm 2010 và lần hai ngày 2 tháng 3 năm 2011.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép, thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

b. Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 1 ngày 6 tháng 9 năm 2010, vốn điều lệ của Ngân hàng là 13.223.714.520.000 đồng. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 đồng.

	2010		2009	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Số cổ phần của Nhà nước	1.199.666.918	90,72%	1.097.800.600	90,72%
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	122.704.534	9,28%	112.285.426	9,28%
	1.322.371.452	100%	1.210.086.026	100%

c. Thông tin liên quan đến cổ phần hóa của Ngân hàng

Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được cổ phần hóa theo Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 26 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Giá trị doanh nghiệp và giá bán đấu giá cổ phần theo Quyết định số 2900/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 11 năm 2007 của NHNN về công bố giá trị doanh nghiệp và bán đấu giá cổ phần Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Vào ngày 26 tháng 12 năm 2007, Ngân hàng đã phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng. Việc cổ phần hóa của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được thực hiện theo Nghị định 109/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2007 và Thông tư 146/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 12 năm 2007 về cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước. NHNN là cơ quan chỉ đạo việc cổ phần hóa. Theo đó, NHNN có thẩm quyền công bố giá trị doanh nghiệp và phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán chi phí cổ phần hóa, quyết toán kinh phí hỗ trợ lao động dôi dư, quyết toán số tiền thu chi được từ cổ phần hóa và công bố giá trị thực tế vốn Nhà nước tại thời điểm Ngân hàng được cấp Giấy chứng nhận Kinh doanh.

Ngày 3 tháng 4 năm 2009, NHNN đã có Công văn số 2347/NHNN-CNH thông báo với Ngân hàng về công việc cần chuẩn bị và bộ phận đầu mối chịu trách nhiệm thực hiện quyết toán, bàn giao vốn giữa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và tại ngày ký báo cáo tài chính hợp nhất này, việc quyết toán cổ phần hóa và bàn giao vốn của Ngân hàng chưa hoàn tất. Do vậy, các điều chỉnh có thể phát sinh từ việc quyết toán cổ phần hóa của Ngân hàng hiện nay chưa được xác định.

d. Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, một (1) Trung tâm Đào tạo và bảy mươi một (71) chi nhánh trên toàn quốc, ba (3) công ty con tại Việt Nam, hai (2) công ty con tại nước ngoài, bốn (4) công ty liên doanh, hai (2) công ty liên kết và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore.

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là “Vietcombank”.

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)
Tại ngày 31/12/2010

e. Công ty con

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng
Công ty TNHH một thành viên cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 05/GP - CTCTTC ngày 25 tháng 5 năm 2009 của NHNN	Tài chính và phi ngân hàng	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHDKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 và Giấy phép số 12/GPHDLK ngày 23 tháng 5 năm 2002 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn, môi giới chứng khoán và tư vấn tài chính đầu tư	100%
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và số 1578/GPDC1 ngày 18 tháng 4 năm 2006 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Cho thuê văn phòng	70%
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Giấy phép đầu tư số 05456282 do Cơ quan Quản lý Tiền tệ Hồng Kông cấp năm 1987	Tài chính và phi ngân hàng	100%
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do chính quyền Bang Nevada, Hoa Kỳ cấp ngày 15 tháng 6 năm 2009	Chuyển tiền kiều hối	75%

f. Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Vietcombank có 11.415 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2009: 10.401 nhân viên).

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Vietcombank áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

a. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất, trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VNĐ"), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất

("Triệu đồng"), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("VAS"), Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và do NHNN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp. Vietcombank áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong năm. Ngoại trừ các điểm đã được trình bày trong thuyết minh số 2(j)(i), 2(m)(iv), 2(n)(iii) và 2(g), Vietcombank áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

b. Năm tài chính

Năm tài chính của Vietcombank bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

c. Các giao dịch ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VNĐ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp hợp nhất cho các công ty con và theo phương pháp chủ sở hữu cho các công ty liên doanh và liên kết, các tài sản, công nợ và vốn của các công ty này được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá giao ngay tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo được ghi nhận trên phần vốn chủ sở hữu trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

d. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

(i) Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất

kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các số dư nội bộ, giao dịch và thu nhập/chi phí của các giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(ii) Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Ngân hàng sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(iii) Công ty liên kết và công ty liên doanh

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động của doanh nghiệp. Ảnh hưởng đáng kể tồn tại khi Ngân hàng nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết trong doanh nghiệp. Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Ngân hàng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Ngân hàng hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Ngân hàng trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Ngân hàng không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Ngân hàng có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

e. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng và chứng khoán với kỳ hạn còn lại không quá 3 tháng. Vàng được đánh giá lại tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

f. Các khoản đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được mua và nắm giữ trong vòng 1 năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán, và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Vietcombank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Vietcombank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, Vietcombank có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Góp vốn, đầu tư dài hạn

Đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động của doanh nghiệp. Ảnh hưởng đáng kể tồn tại khi Ngân hàng nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết trong doanh nghiệp. Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn và các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh và công ty liên kết).

(ii) Ghi nhận

Vietcombank ghi nhận các khoản đầu tư tại ngày ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua bán các chứng khoán đầu tư được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; sau đó được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Sau đó, các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Theo Thông tư 12/2006/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 2 năm 2006, các tổ chức tín dụng cần lập dự phòng rủi ro cho các khoản đầu tư dài hạn (bao gồm dự phòng rủi ro đầu tư chứng khoán) theo các quy định áp dụng cho doanh nghiệp.

(iv) Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc Vietcombank đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

g. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN của NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 (“Quyết định 493”), được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của NHNN (“Quyết định 18”), dự phòng cụ thể cho rủi ro tín dụng được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng theo việc phân loại nhóm nợ cho các khoản nợ vay gốc tại ngày 30 tháng 11 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Ngoài ra, Vietcombank phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay và ứng trước được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản dự phòng chung này sẽ được lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định số 493 có hiệu lực. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Vietcombank đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2010 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2009).

Bắt đầu từ năm 2010, Ngân hàng đã áp dụng Điều 7 Quyết định 493 để phân nhóm các khoản nợ vay

gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 dựa trên cả yếu tố định tính và định lượng. Chính sách xếp hạng và phân loại nợ này được NHNN chấp thuận cho Ngân hàng thực hiện trong năm 2010 tại Công văn số 3937/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 3 năm 2010 của NHNN.

Theo Quyết định 493, các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được xếp vào nhóm 5 hoặc khi khách hàng tuyên bố phá sản (áp dụng cho khách hàng là pháp nhân) hoặc khách hàng chết hoặc mất tích (áp dụng cho khách hàng là thể nhân).

h. Dự phòng cho các khoản mục ngoại bảng

Theo Quyết định 493 và Quyết định 18, Vietcombank phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm (xem Thuyết minh 2(g)) để trích dự phòng cụ thể tương ứng.
Ngoài ra, Vietcombank cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư các cam kết bảo lãnh, cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng và cam kết tài trợ cho khách hàng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản dự phòng chung này sẽ được lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định 493 có hiệu lực. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Vietcombank đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2010 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2009).

i. Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc, thiết bị	3-5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Các tài sản cố định khác	4 năm

j. Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là đất được giao có thu tiền sử dụng đất. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để có quyền sử dụng đất.

Theo thông tư 203/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 20 tháng 10 năm 2009, áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, tài sản cố định là quyền sử dụng đất không trích khấu hao.

(ii) Các tài sản vô hình khác

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản vô hình khác được khấu hao trong vòng 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

k. Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi

Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo nguyên giá.

l. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập dựa trên cơ sở 3% quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội của Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam trong năm.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng, các công ty con tại Việt Nam và các nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

m. Vốn và các quỹ

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Vietcombank mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi căn trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(iv) Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế không bao gồm lãi thuần chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại vàng, ngoại tệ kinh doanh và công cụ phái sinh (“lợi nhuận trích quỹ”) của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- » Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận trích quỹ, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- » Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận trích quỹ, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- » Quỹ khen thưởng phúc lợi: tối đa 3 tháng lương thực hiện của Ngân hàng, theo Công văn số 7426/NHNN-TCCB ngày 24 tháng 9 năm 2009 của NHNN. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2010, quỹ khen thưởng phúc lợi được trình bày ở phần vốn và các quỹ. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, thực hiện Quyết định 244/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009, hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ Kế toán Doanh nghiệp, Ngân hàng phân loại quỹ khen thưởng phúc lợi từ vốn chủ sở hữu sang các khoản phải trả nội bộ.

Việc trích lập các quỹ được thực hiện theo quyết định của đại hội đồng cổ đông, phù hợp với quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank trích lập các quỹ dự trữ theo Thông tư 24/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 27 tháng 3 năm 2007.

n. Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Vietcombank ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi dự thu của dư nợ được phân loại vào nhóm 1. Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 như được định nghĩa tại thuyết minh số 2(g) được ghi nhận khi thực thu lãi.

(ii) Thu nhập phí, hoa hồng và thu nhập cổ tức

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán theo phương pháp dự thu, dự chi. Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Vietcombank được xác định.

(iii) Ghi nhận cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu

Theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, cổ tức và các khoản thanh toán dưới dạng cổ phiếu từ các công ty cổ phần được chi trả từ các nguồn khác lợi nhuận giữ lại thì không được ghi nhận trong báo cáo tài chính và chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu được nắm giữ.

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu của cổ đông hiện hữu, và cổ tức nhận được dưới dạng cổ phiếu được chia từ lợi nhuận để lại thì được ghi nhận tăng giá trị của khoản đầu tư và ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(iv) Hỗ trợ lãi suất

Trong năm, Ngân hàng thực hiện chủ trương của Chính phủ và NHNN về việc thực hiện hỗ trợ lãi suất, theo đó khách hàng đáp ứng đủ các điều kiện đề ra sẽ được hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay từ Ngân hàng. Phần thu nhập lãi tương ứng lãi suất được hỗ trợ được ghi nhận là khoản phải thu từ Ngân sách Nhà nước.

o. Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

p. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

q. Lãi trên cổ phiếu

Vietcombank trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Vietcombank cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận điều chỉnh hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông và bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành.

r. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

s. Các công ty liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Vietcombank hoặc chịu sự kiểm soát của Vietcombank, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Vietcombank. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Vietcombank mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Vietcombank, những người quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Vietcombank, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, phải chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ ở hình thức pháp lý.

Chính phủ Việt Nam, thông qua NHNN (năm 2009: Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước), là cổ đông của Vietcombank. Do vậy, ở trong báo cáo tài chính hợp nhất này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài Chính và NHNN, được coi là các bên có liên quan của Vietcombank.

t. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Vietcombank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Vietcombank là chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Vietcombank là chia theo lĩnh vực kinh doanh.

u. Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Vietcombank ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Vietcombank.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm cuối năm. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được đánh giá lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Vietcombank có các khoản cam kết phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Vietcombank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng tiền dự kiến thu được trong tương lai.

3. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	Triệu đồng	
	2010	2009
Tiền mặt bằng VNĐ	3.238.396	2.768.590
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.462.824	1.328.320
Chứng từ có giá bằng ngoại tệ	13.396	10.416
Vàng	518.127	377.824
	5.232.743	4.485.150

4. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	Triệu đồng	
	2010	2009
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	3.058.043	7.491.646
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	5.181.808	17.683.028
	8.239.851	25.174.674

Tiền gửi tại NHNN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc (“DTBB”) và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN về DTBB, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản DTBB.

Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN không thấp hơn số tiền phải DTBB trong tháng. Số tiền DTBB trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải DTBB trong tháng trước nhân với tỷ lệ DTBB tương ứng.

Tỷ lệ DTBB thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	2010	2009
Tiền gửi bằng VNĐ có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng VNĐ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	4%	7%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	2%	3%

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	2010	2009
Dự trữ bắt buộc bằng VNĐ	1,2%	1,2%
Dự trữ bắt buộc bằng USD	0%	0%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	0%	0%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,1%	0,1%

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)
Tại ngày 31/12/2010

5. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	Triệu đồng	
	2010	2009
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	79.097	135.185
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	13.361.116	10.807.667
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	36.267.312	10.111.700
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	29.792.261	25.426.290
	79.499.786	46.480.842
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Cho vay bằng VNĐ	150.200	534.189
Cho vay bằng ngoại tệ	9.466	448.029
	159.666	982.218
Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	(5.622)	(6.398)
	154.044	975.820
	79.653.830	47.456.662
Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác:		
	Triệu đồng	
	2010	2009
Dự phòng chung	1.132	6.398
Dự phòng cụ thể	4.490	-
Số dư cuối kỳ	5.622	6.398
Biến động dự phòng rủi ro chung cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:		
	Triệu đồng	
	2010	2009
Số dư đầu kỳ	6.398	9.369
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 31)	(5.266)	(2.971)
Số dư cuối kỳ	1.132	6.398
Biến động dự phòng cụ thể cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:		
	Triệu đồng	
	2010	2009
Trích lập dự phòng trong năm và số dư cuối kỳ (Thuyết minh 31)	4.490	-

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	Triệu đồng	
	2010	2009
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	0%	0%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0%	0%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	10,5% - 13,5%	9,8% - 12%
Tiền gửi có kỳ bằng ngoại tệ	0,8% - 5,8%	0,07% - 5%
Cho vay bằng VNĐ	11,5%- 13,2%	8,1% - 12%
Cho vay bằng ngoại tệ	2% - 5,5%	0,5% - 6,2%

6. Chứng khoán kinh doanh

Trạng thái niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau

	Triệu đồng	
	2010	2009
Chứng khoán vốn		
Đã niêm yết	10.830	6.001

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Triệu đồng	
	2010	2009
Số dư đầu kỳ	233	94.655
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng (Thuyết minh 26)	3.416	(94.422)
Số dư cuối kỳ	3.649	233

7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Triệu đồng			
	2010		2009	
	Giá trị hợp đồng	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp đồng	Giá trị ghi sổ
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	785.568	24.250	-	-
Hợp đồng kỳ hạn	145.704	10.436	-	-
	931.272	34.686	-	-

8. Cho vay khách hàng

	Triệu đồng	
	2010	2009
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	174.288.885	139.628.737
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1.184.880	911.080
Cho thuê tài chính	1.190.898	1.044.858
Các khoản trả thay khách hàng	149.243	6.745
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	29.706
	176.813.906	141.621.126
Phân tích dư nợ theo chất lượng nợ vay như sau:		
	Triệu đồng	
	2010	2009
Nợ đủ tiêu chuẩn	154.293.019	130.088.700
Nợ cần chú ý	17.515.340	8.033.742
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.022.348	440.649
Nợ nghi ngờ	300.389	394.977
Nợ có khả năng mất vốn	3.682.810	2.663.058
	176.813.906	141.621.126
Phân tích dư nợ theo thời gian đáo hạn như sau:		
	Triệu đồng	
	2010	2009
Ngắn hạn	94.715.390	73.706.171
Trung hạn	20.682.088	18.173.642
Dài hạn	61.416.428	49.741.313
	176.813.906	141.621.126
Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:		
	Triệu đồng	
	2010	2009
Doanh nghiệp Nhà nước	61.249.054	56.228.609
Công ty trách nhiệm hữu hạn	32.851.968	21.992.871
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	9.744.238	11.495.821
Hợp tác xã và công ty tư nhân	6.510.681	6.190.863
Cá nhân	18.709.093	13.676.950
Khác	47.748.872	32.036.012
	176.813.906	141.621.126

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành như sau:

	Triệu đồng	
	2010	2009
Xây dựng	10.479.503	11.144.304
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	14.158.727	8.125.594
Sản xuất và gia công chế biến	63.622.119	54.568.332
Khai khoáng	11.454.950	8.831.119
Nông lâm, thủy hải sản	2.071.144	1.944.886
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	12.167.693	10.416.625
Thương mại, dịch vụ	38.862.585	35.928.224
Nhà hàng, khách sạn	3.969.130	3.042.568
Các ngành khác	20.028.055	7.619.474
	176.813.906	141.621.126

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	2010	2009
Các khoản cho vay và ứng trước bằng VNĐ	12% - 18%	7,3% - 20,5%
Các khoản cho vay và ứng trước bằng USD	2% - 12%	4% - 11,6%

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	Triệu đồng	
	2010	2009
Dự phòng chung	1.278.370	1.072.050
Dự phòng cụ thể	4.410.712	3.553.070
	5.689.082	4.625.120

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Triệu đồng	
	2010	2009
Số dư đầu kỳ	1.072.050	761.510
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 31)	198.502	297.245
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	7.818	8.071
Biến động khác	-	5.224
Số dư cuối kỳ	1.278.370	1.072.050

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)
Tại ngày 31/12/2010

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Triệu đồng	
	2010	2009
Số dư đầu kỳ	3.553.070	3.413.832
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 31)	1.161.792	403.959
Xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(306.069)	(261.711)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	1.919	2.214
Biến động khác	-	(5.224)
Số dư cuối kỳ	4.410.712	3.553.070

10. Chứng khoán đầu tư

a Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Triệu đồng	
	2010	2009
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	8.106.576	11.070.652
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	13.451.842	9.836.153
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	1.222.529	-
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	-	94.997
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	18.547
	22.780.947	21.020.349
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(299.292)	(86.896)
	22.481.655	20.933.453

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, một khoản Trái phiếu Chính phủ có giá trị ghi sổ là 1.000 tỷ VNĐ (31 tháng 12 năm 2009: 5.750 tỷ VNĐ) được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng tại NHNN (Thuyết minh 15).

	Triệu đồng	
	2010	2009
Số dư đầu kỳ	86.896	337.912
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng (Thuyết minh 27)	212.396	(251.016)
Số dư cuối kỳ	299.292	86.896

b. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Triệu đồng	
	2010	2009
Trái phiếu Chính phủ	2.433.659	2.350.000
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	773.374	531.354
Chứng khoán nợ do tổ chức nước ngoài phát hành	-	2.691.150
Các khoản đầu tư ủy thác cho tổ chức tại nước ngoài (i)	6.594.442	6.265.215
Các khoản đầu tư ủy thác cho tổ chức trong nước (ii)	528.085	202.924
	10.329.560	12.040.643
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	(339.209)
	10.329.560	11.701.434

(i) Các khoản đầu tư ủy thác cho tổ chức tại nước ngoài

Khoản mục này thể hiện khoản đầu tư có giá gốc ban đầu 350 triệu USD được quản lý bởi Pacific Investment Management Company ("PIMCO"), một công ty có trụ sở tại Newport Beach (Mỹ) thành lập nên PIMCO Asia Limited có trụ sở tại Hồng Kông là đơn vị ký hợp đồng ủy thác đầu tư với Ngân hàng theo thỏa thuận ngày 1 tháng 6 năm 2007.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và ngày 31 tháng 12 năm 2009, khoản mục này bao gồm chứng khoán nợ như trái phiếu công ty và chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng nước ngoài phát hành và trái phiếu do Chính phủ Mỹ phát hành.

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, một phần trái phiếu công ty với giá trị 5.922 tỷ VNĐ được cầm cố để đảm bảo cho khoản vay trị giá 4.733 tỷ VNĐ (Thuyết minh 16).

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán cho các khoản đầu tư này như sau:

	Triệu đồng	
	2010	2009
Số dư đầu kỳ	339.209	-
Trích lập dự phòng trong năm	-	339.209
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	(339.209)	-
Số dư cuối kỳ	-	339.209

(ii) Các khoản đầu tư ủy thác cho tổ chức trong nước

	Triệu đồng	
	2010	2009
Ủy thác cho Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Vietcombank ("VCBF")	528.085	202.924

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)
Tại ngày 31/12/2010

11. Góp vốn, đầu tư dài hạn

a. Vốn góp liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngân hàng ShinhanVina	Ngân hàng	50%	589.390	961.709
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday-Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52%	276.067	276.789
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Vietcombank	Quản lý quỹ đầu tư	51%	28.050	43.435
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank-Cardiff	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000	281.413
			1.163.507	1.563.346

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngân hàng ShinhanVina	Ngân hàng	50%	484.340	778.348
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday-Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52%	144.760	152.953
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Vietcombank	Quản lý quỹ đầu tư	51%	19.381	47.926
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank-Cardiff	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000	291.491
			918.481	1.270.718

Ngân hàng sở hữu 52% vốn góp của Công ty TNHH Vietcombank-Bonday-Bến Thành và 51% vốn góp của Công ty quản lý Quỹ Vietcombank, tuy nhiên điều lệ của các công ty này yêu cầu phải có sự thống nhất của các bên liên quan đối với mọi quyết định quan trọng về hoạt động và tài chính của các công ty này. Do đó việc sở hữu quá 50% phần vốn góp của các công ty này không đồng nghĩa với việc Ngân hàng có kiểm soát đối với các công ty này. Do vậy các khoản đầu tư vào các công ty này được phân loại vào tài khoản “Vốn góp liên doanh” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào các công ty con”.

Ngân hàng sở hữu 45% vốn góp của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank-Cardiff, tuy nhiên, điều lệ của công ty này yêu cầu phải có sự thống nhất của các bên liên quan đối với mọi quyết định quan trọng về hoạt động và tài chính của công ty. Do đó, khoản đầu tư vào công ty này được phân loại vào tài khoản “Vốn góp liên doanh” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào công ty liên kết”.

b. Đầu tư vào các công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	30.934	11.061
Quỹ Vietcombank Partners 1	Quỹ đầu tư	11%	16.500	11.904
			47.434	22.965

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	30.934	15.117
Quỹ Vietcombank Partners 1	Quỹ đầu tư	11%	16.500	7.733
			47.434	22.850

Ngân hàng có ảnh hưởng trọng yếu thông qua việc tham gia vào Hội đồng Quản trị và Ban Đại diện Quỹ của các công ty nhưng không kiểm soát về các chính sách hoạt động và tài chính của các công ty này. Do vậy các khoản đầu tư vào các công ty này được phân loại vào tài khoản “Đầu tư vào các công ty liên kết” thay vì phân loại vào tài khoản “Đầu tư dài hạn khác”.

c. Đầu tư dài hạn khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu VN	Ngân hàng	8,19 %		582.065
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	Ngân hàng	5,26 %		123.452
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	11 %		966.642
Ngân hàng TMCP Gia Định	Ngân hàng	3,83 %		116.833
Ngân hàng TMCP Phương Đông	Ngân hàng	4,67 %		137.907
Quỹ tín dụng Nhân dân Trung ương	Quỹ tín dụng	0,37 %		5.000
Quỹ bảo lãnh tín dụng các doanh nghiệp vừa và nhỏ	Bảo lãnh tín dụng	0,93 %		1.800
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	-		761
Công ty cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	10 %		67.900
Công ty Khoan và Dịch vụ Dầu khí	Dầu khí	2,56 %		55.945
Công ty Cổ phần Gentraco	Lương thực, thực phẩm	3,80 %		4.024
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật hạ tầng TP Hồ Chí Minh	Xây dựng	1,78 %		13.676
Công ty cổ phần Bảo hiểm Nhà Rong	Bảo hiểm	3,72 %		12.540
Công ty Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	Bưu chính viễn thông	3,79 %		138.072
Công ty cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Vận tải, dầu khí	10 %		120.000
Công ty Cổ phần Đầu tư PCB	Dịch vụ thông tin tín dụng	6,36 %		3.181
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Dịch vụ tài chính	10,91 %		70.950
Tổng công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,5 %		75.000
Công ty Cổ phần Thương mại Địa Ốc Việt	Bất động sản	11 %		11.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ thẻ Smartlink	Dịch vụ thẻ	8,8 %		4.400
Công ty cổ phần Truyền thông & ứng dụng Công nghệ Thông tin FNBC	Truyền thông	10%		13.440
				2.524.588
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác				(155.899)
				2.368.689

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)
Tại ngày 31/12/2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Triệu đồng
Ngân hàng TMCP Xuất-Nhập khẩu VN	Ngân hàng	8,76 %	632.065
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	Ngân hàng	6,63 %	93.408
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	11 %	812.642
Ngân hàng TMCP Gia Định	Ngân hàng	15,11 %	238.300
Ngân hàng TMCP Phương Đông	Ngân hàng	6,9 %	137.907
Quỹ tín dụng Nhân dân Trung ương	Quỹ tín dụng	0,37 %	5.000
Quỹ bảo lãnh tín dụng các doanh nghiệp vừa và nhỏ	Bảo lãnh tín dụng	0,93 %	1.800
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	-	761
Công ty cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	10 %	34.300
Công ty Khoan và Dịch vụ Dầu khí	Dầu khí	3,04 %	66.385
Công ty Cổ phần Gentraco	Lương thực, thực phẩm	3,89 %	4.024
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật hạ tầng TP Hồ Chí Minh	Xây dựng	1,78 %	13.676
Công ty cổ phần Bảo hiểm Nhà Rong	Bảo hiểm	7,5 %	12.540
Công ty Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	Bưu chính viễn thông	3,85 %	138.072
Công ty cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Vận tải, dầu khí	10 %	120.000
Công ty Cổ phần Đầu tư PCB	Dịch vụ thông tin tín dụng	1,9 %	380
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Dịch vụ tài chính	11 %	33.000
Tổng công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,5 %	75.000
Công ty Cổ phần Thương mại Địa Ốc Việt	Bất động sản	11 %	11.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ thẻ Smartlink	Dịch vụ thẻ	8,8 %	3.842
Công ty cổ phần Truyền thông & ứng dụng Công nghệ Thông tin FNBC	Truyền thông	10%	13.440
			2.447.542
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác			(103.380)
			2.344.162

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác như sau:

	Triệu đồng	
	2010	2009
Số dư đầu kỳ	103.380	102.976
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 30)	52.519	404
Số dư cuối kỳ	155.899	103.380

12. Tài sản cố định hữu hình

	Triệu đồng				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	620.957	2.029.561	270.702	231.267	3.152.487
Tăng trong kỳ	110.484	215.824	36.755	40.513	403.576
Mua trong kỳ	132.363	188.922	36.755	40.227	398.267
Tăng khác	(21.879)	26.902	-	286	5.309
Giảm trong kỳ	(601)	(33.991)	(4.347)	(6.216)	(45.155)
Thanh lý, nhượng bán	(664)	(33.388)	(4.347)	(5.886)	(44.285)
Giảm khác	63	(603)	-	(330)	(870)
Chênh lệch tỷ giá	20.262	7.937	46	47	28.292
Số dư cuối kỳ	751.102	2.219.331	303.156	265.611	3.539.200
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	236.172	1.467.775	137.372	129.327	1.970.646
Tăng trong kỳ	27.861	317.654	37.008	36.071	418.594
Khấu hao trong kỳ	28.476	317.409	37.008	36.103	418.996
Tăng khác	(615)	245	-	(32)	(402)
Giảm trong kỳ	(365)	(33.610)	(4.347)	(5.867)	(44.189)
Thanh lý, nhượng bán	(365)	(33.308)	(4.347)	(5.867)	(43.887)
Giảm khác	-	(302)	-	-	(302)
Chênh lệch tỷ giá	7.365	7.897	40	123	15.425
Số dư cuối kỳ	271.033	1.759.716	170.073	159.654	2.360.476
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	384.785	561.786	133.330	101.940	1.181.841
Số dư cuối kỳ	480.069	459.615	133.083	105.957	1.178.724

13. Tài sản cố định vô hình

Triệu đồng				
	Quyền sử dụng đất	Bản quyền và bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	288.700	132.697	79.107	500.504
Tăng trong kỳ	58.801	63.529	-	122.330
Mua trong kỳ	81.697	63.529	-	145.226
Tăng khác	(22.896)	-	-	(22.896)
Giảm trong kỳ	(17.270)	-	(10)	(17.280)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(10)	(10)
Giảm khác	(17.270)	-	-	(17.270)
Chênh lệch tỷ giá	1.364	-	2	1.366
Số dư cuối kỳ	331.595	196.226	79.099	606.920
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	18.207	96.288	62.590	177.085
Tăng trong kỳ	(9.608)	32.134	686	23.212
Khấu hao trong kỳ	811	32.134	686	33.631
Tăng khác	(10.419)	-	-	(10.419)
Thanh lý, nhượng bán	(997)	-	(10)	(1.007)
Chênh lệch tỷ giá	348	-	2	350
Số dư cuối kỳ	7.950	128.422	63.268	199.640
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	270.493	36.409	16.517	323.419
Số dư cuối kỳ	323.645	67.804	15.831	407.280

14. Tài sản Có khác

a. Các khoản phải thu

Triệu đồng		
	2010	2009
Các khoản phải thu nội bộ	204.853	144.677
Các khoản phải thu bên ngoài (i)	1.714.924	1.420.849
	1.919.777	1.565.526

(i) Các khoản phải thu bên ngoài

Triệu đồng		
	2010	2009
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định	462.052	380.750
Phải thu liên quan đến hỗ trợ lãi suất	402.136	550.343
Tạm ứng thuế thu nhập doanh nghiệp	8.015	2.989
Thuế giá trị gia tăng phải thu	60	104
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	485.442	227.776
Tài sản xiết nợ - thuần (**)	-	31.843
Các khoản phải thu khác	357.219	227.044
Trong đó: Cổ tức phải thu	149.017	15.232
	1.714.924	1.420.849

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Triệu đồng		
	2010	2009
Xây dựng cơ bản dở dang		
Trong đó: Những công trình lớn		
Dự án trụ sở Chi nhánh Nam Sài Gòn	247.861	82.716
Dự án trụ sở Chi nhánh Thành Công	45.533	45.533
Dự án trụ sở kiêm kho Chi nhánh Vĩnh	21.953	18.933
Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Hà Tĩnh	18.543	16.371
Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Đà Nẵng	21.024	10.221
Dự án trụ sở Chi nhánh Gia Lai	15.301	7.860
Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Quảng Nam	13.165	7.532
Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Hải Dương	15.620	9.336

(**) Tài sản xiết nợ - thuần

Triệu đồng		
	2010	2009
Giá trị ghi sổ của tài sản xiết nợ	2.145	61.589
Trừ: Dự phòng giảm giá, trong đó:	(2.145)	(29.746)
Số dư đầu kỳ	(29.746)	(25.713)
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 31)	27.601	(4.033)
Giá trị ròng của tài sản xiết nợ	-	31.843

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)
Tại ngày 31/12/2010

b. Các khoản lãi, phí phải thu

	Triệu đồng	
	2010	2009
Từ cho vay khách hàng	1.029.959	610.879
Từ tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	221.338	27.601
Từ chứng khoán đầu tư	1.064.555	861.182
Từ giao dịch hoán đổi tiền tệ	33.968	116.085
Lãi khác phải thu	139	462
	2.349.959	1.616.209

c. Tài sản Có khác

	Triệu đồng	
	2010	2009
Tạm ứng tiền thuê nhà, thuê tài sản cố định	192.781	180.995
Vật liệu	47.386	44.219
Phải thu liên quan đến nghiệp vụ thẻ	157.408	123.366
Tài sản Có khác	183.445	69.431
	581.020	418.011

15. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	Triệu đồng	
	2010	2009
Vay Ngân hàng Nhà nước	797.051	5.326.079
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	777.237	5.303.920
Vay khác	19.814	22.159
Các khoản nợ khác	9.279.885	17.252.321
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	4.637.418	8.567.342
Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước	4.642.467	8.684.979
	10.076.936	22.578.400

Khoản vay cầm cố các giấy tờ có giá tại NHNN này được đảm bảo bởi khoản Trái phiếu Chính phủ có giá trị 1.000 tỷ VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (31 tháng 12 năm 2009: 5.750 tỷ VNĐ) (Thuyết minh 10(a)).

16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	Triệu đồng	
	2010	2009
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	53.950.694	31.977.936
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	3.143.441	2.404.356
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	16.626.802	19.346.483
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	18.992.185	3.853.632
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	15.188.266	6.373.465
Vay các tổ chức tín dụng khác	5.584.940	6.857.580
Vay bằng VNĐ	-	40.000
Vay bằng ngoại tệ	5.584.940	6.817.580
	59.535.634	38.835.516

Trong tổng số dư vay các tổ chức tín dụng khác bằng ngoại tệ có 4.733 tỷ VNĐ được đảm bảo bằng khoản trái phiếu công ty với giá trị ghi sổ 5.922 tỷ VNĐ trong danh mục đầu tư ủy thác cho tổ chức tại nước ngoài (Thuyết minh 10(b)(i)).

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	2010	2009
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	0,15% - 2,4%	0,15% - 2,4%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,1% - 1,5%	0,1% - 1,5%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	10,5% - 15,4%	8,52% - 12%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,15% - 4,67%	0,1% - 2,4%
Vay bằng VNĐ	11,29% - 13,11%	12%
Vay bằng ngoại tệ	1,94% - 1,99%	0,96% - 2,41%

17. Tiền gửi của khách hàng

	Triệu đồng	
	2010	2009
Tiền gửi không kỳ hạn	48.693.603	47.256.093
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	31.450.313	29.180.004
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	17.243.290	18.076.089
Tiền gửi có kỳ hạn	151.132.566	117.061.369
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	104.161.018	70.919.040
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	46.971.548	46.142.329
Tiền gửi vốn chuyên dụng	3.578.543	3.152.533
Tiền gửi ký quỹ	1.351.237	1.601.567
	204.755.949	169.071.562

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	Triệu đồng	
	2010	2009
Các tổ chức kinh tế	104.590.117	90.216.895
Cá nhân	98.879.938	76.964.703
Các đối tượng khác	1.285.894	1.889.964
	204.755.949	169.071.562

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	2010	2009
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	3% - 7%	2,4% - 6%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,1% - 0,3%	0,1% - 0,2%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	7% - 17%	6,6% - 15%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1% - 7%	0,5% - 4,5%

18. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác

	Triệu đồng			
	2010		2009	
	Giá trị hợp đồng	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp đồng	Giá trị ghi sổ
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	-	-	3.670.400	81.843

19. Phát hành giấy tờ có giá

	Triệu đồng	
	2010	2009
Chứng chỉ tiền gửi	1.535.261	356.214
Ngắn hạn bằng VNĐ	116	6.265
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	4.444	31.539
Trung hạn bằng VNĐ	113.065	234.300
Trung hạn bằng ngoại tệ	1.417.636	84.110
Kỳ phiếu, trái phiếu	2.028.724	29.844
Ngắn hạn bằng VNĐ	259	459
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	725	817
Trung hạn bằng VNĐ	2.015.820	27.719
Trung hạn bằng ngoại tệ	11.920	849
	3.563.985	386.058

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	2010	2009
Giấy tờ có giá ngắn hạn bằng VNĐ	7,63% - 9,10%	7,86% - 9,03%
Giấy tờ có giá trung hạn bằng VNĐ	8,5% - 11,2%	8,5% - 9,4%

20. Các khoản nợ khác

a. Các khoản lãi, phí phải trả

	Triệu đồng	
	2010	2009
Tiền gửi của khách hàng	2.539.030	1.796.266
Tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác	17.797	10.492
Phát hành giấy tờ có giá	4.847	2.049
Giao dịch hoán đổi	74.816	39.905
Các khoản lãi, phí khác	951	-
	2.637.441	1.848.712

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)
Tại ngày 31/12/2010

b. Các khoản phải trả và công nợ khác

	Triệu đồng	
	2010	2009
Các khoản phải trả nội bộ (i)	1.376.260	617.011
Các khoản phải trả bên ngoài (ii)	3.748.535	4.416.196
	5.124.795	5.033.207

	Triệu đồng	
	2010	2009
Các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên	619.783	550.203
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	10.081	4.393
Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	607.832	-
Các khoản phải trả khác	138.564	62.415
	1.376.260	617.011

(*) Thực hiện Quyết định 244/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009, hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ Kế toán Doanh nghiệp, Ngân hàng phân loại quỹ khen thưởng phúc lợi từ vốn chủ sở hữu sang các khoản phải trả nội bộ.

(ii) Các khoản phải trả bên ngoài

	Triệu đồng	
	2010	2009
Phải trả Nhà nước liên quan đến cổ phần hóa	467.662	388.538
Phải trả liên quan đến tiền thu từ phát hành cổ phiếu lần đầu (*)	91.689	1.108.290
Phải trả nhà nước liên quan đến quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	48.698	48.698
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	265.178	340.966
Thuế khác phải trả	82.658	33.010
Lãi chứng khoán đầu tư nhận trước chờ phân bổ	53.096	37.180
Phải trả xây dựng và mua sắm tài sản cố định	229.821	213.683
Phải trả nhà đầu tư chứng khoán	421.533	691.703
Tiền giữ hộ chờ thanh toán	853.911	487.560
Các khoản khác phải trả khách hàng	23.699	46.579
Chuyển tiền phải trả	980.050	262.199
Lãi hỗ trợ lãi suất thu hồi phải trả Nhà nước	57.614	18.702
Phải trả khác (**)	172.926	739.088
	3.748.535	4.416.196

(*) Phải trả liên quan đến tiền thu từ phát hành cổ phiếu lần đầu

Đây là phần thặng dư vốn còn lại của đợt phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng khi cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Số tiền này sẽ được tất toán khi Ngân hàng nhận được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa từ NHNN.

Biến động của khoản này trong năm như sau:

	Triệu đồng	
	2010	2009
Số dư đầu kỳ	1.108.290	1.109.038
Phát sinh giảm trong năm	(1.016.601)	(748)
Chuyển sang thặng dư vốn cổ phần của Ngân hàng (Thuyết minh 21)	(987.000)	-
Chi phí cổ phần hóa	(29.601)	(748)
Số dư cuối kỳ	91.689	1.108.290

(**) Trong các khoản phải trả khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 48.802 triệu đồng phải trả nhà nước liên quan cổ phần hóa.

c. Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng

	Triệu đồng	
	2010	2009
Số dư đầu kỳ	840.441	754.194
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 31)	169.290	86.247
Số dư cuối kỳ	1.009.731	840.441

21. Vốn và các quỹ

a. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Triệu đồng											
	Quỹ dự trữ										
	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ phát triển	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận để lại	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1/1/2010	12.100.860	-	45.160	245.052	517.793	50.718	469.976	8.873	167.838	3.104.063	16.710.333
Tăng vốn trong năm	1.122.855	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.122.855
Ghi nhận thặng dư qua phát hành (*)	-	987.000	-	-	-	-	-	-	-	-	987.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.214.544	4.214.544
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ	-	-	-	-	-	-	125	26.758	101.476	-	128.359
Trích lập sang các quỹ dự trữ	-	-	-	210.681	422.444	7.660	567.631	-	-	(1.208.416)	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(885)	-	(437.758)	-	-	-	(438.643)
Phân chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.452.103)	(1.452.103)
Điều chỉnh thuế thu nhập năm 2009	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(877)	(877)
Điều chỉnh theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông	-	-	-	1.566	3.132	-	-	-	-	(4.618)	80
Biến động khác	-	-	-	(462)	(1.024)	-	8.022	-	-	(773)	5.763
Chuyển từ quỹ khen thưởng phúc lợi sang lợi nhuận để lại	-	-	-	-	-	-	(164)	-	-	164	-
Chuyển sang theo dõi các khoản phải trả nội bộ (Thuyết minh 20(b)(i))	-	-	-	-	-	-	(607.832)	-	-	-	(607.832)
Số dư tại ngày 2010	13.223.715	987.000	45.160	456.837	941.460	58.378	-	35.631	269.314	4.651.984	20.669.479

(*): Thặng dư vốn cổ phần tăng 987.000 triệu đồng theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Ngân hàng về việc tạm ghi nhận thặng dư vốn tương ứng với phần tiền thu từ phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng (IPO) ngày 26 tháng 12 năm 2007 đã được Ngân hàng nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp Trung ương (Thuyết minh 20(b)(ii)).

b. Chi tiết các cổ đông của Ngân hàng

	Triệu đồng	
	2010	2009
Cổ phiếu phổ thông		
Nhà nước	11.996.669	10.978.006
Cổ đông khác	1.227.046	1.122.854
	13.223.715	12.100.860

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	2010		2009	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu đồng	Số lượng cổ phiếu	Triệu đồng
Vốn cổ phần được duyệt	1.322.371.452	13.223.715	1.210.086.026	12.100.860
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.322.371.452	13.223.715	1.210.086.026	12.100.860
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.322.371.452	13.223.715	1.210.086.026	12.100.860

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2010		2009	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu đồng	Số lượng cổ phiếu	Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	1.210.086.026	12.100.860	1.210.086.026	12.100.860
Cổ phiếu phát hành trong năm	112.285.426	1.122.855	-	-
Số dư cuối kỳ	1.322.371.452	13.223.715	1.210.086.026	12.100.860

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VNĐ.

c. Cổ tức

	Triệu đồng	
	2010	2009
Cổ tức năm trước trả cho Nhà nước	1.317.361	768.460
Cổ tức năm trước trả cho các cổ đông khác	134.742	78.600
	1.452.103	847.060

d. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(i) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Triệu đồng	
	2010	2009
Lợi nhuận thuần	4.214.544	3.921.355
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	(567.631)	(447.641)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.646.913	3.473.714

(ii) Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	2010	2009 (điều chỉnh lại)	2009 (theo báo cáo trước đây)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	1.210.086.026	1.210.086.026	1.210.086.026
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu trong năm 2010 và sau khi kết thúc kỳ kế toán năm	365.218.440	357.924.521	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	1.575.304.466	1.568.010.547	1.210.086.026

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

			Triệu đồng
	2010	2009 (điều chỉnh lại)	2009 (theo báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.315	2.215	2.871

Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được điều chỉnh hồi tố cho ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu với giá ưu đãi cho cổ đông hiện hữu sau thời điểm này.

22. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Triệu đồng	
	2010	2009
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	16.013.983	10.858.959
Thu nhập lãi tiền gửi	1.470.577	1.068.834
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	2.932.111	3.252.577
Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2.932.111	3.252.577
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	139.662	108.565
Thu khác từ hoạt động tín dụng	24.305	4.623
	20.580.638	15.293.558

Trong tổng số lãi thu từ kinh doanh đầu tư chứng khoán Nợ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 54.117 thu lãi từ công trái giáo dục không chịu thuế (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009: 12.638 triệu đồng) (Thuyết minh 32).

23. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Triệu đồng	
	2010	2009
Trả lãi tiền gửi	(11.695.332)	(8.485.842)
Trả lãi tiền vay	(595.863)	(184.294)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(54.447)	(123.731)
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	(46.583)	(1.025)
	(12.392.225)	(8.794.892)

24. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Triệu đồng	
	2010	2009
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu từ dịch vụ thanh toán	943.522	632.994
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	113.211	85.904
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	193.384	131.282
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	4.038	6.796
Thu khác	664.385	515.427
	1.918.540	1.372.403
Chi phí từ hoạt động dịch vụ		
Chi về dịch vụ thanh toán	(297.903)	(218.998)
Chi về dịch vụ ngân quỹ	(16.968)	(14.234)
Chi về dịch vụ viễn thông	(37.389)	(34.049)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(8.806)	(2.620)
Chi khác	(141.064)	(113.289)
	(502.130)	(383.190)
	1.416.410	989.213

25. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Triệu đồng	
	2010	2009
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	4.591.129	3.786.778
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	182.813	4.075
Lãi đánh giá lại vàng	119.433	109.041
Lãi đánh giá lại ngoại tệ kinh doanh	44.421	49.279
Lãi đánh giá lại hợp đồng phái sinh	22.850	-
Lãi từ kinh doanh ngoại tệ khác	-	8
	4.960.646	3.949.181
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(3.990.576)	(2.794.880)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(286.121)	(194.162)
Lỗ đánh giá lại ngoại tệ kinh doanh	(122.269)	(41.830)
	(4.398.966)	(3.030.872)
	561.680	918.309

26. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Triệu đồng	
	2010	2009
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	21.565	134.421
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(45.546)
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 6)	(3.416)	94.422
	18.149	183.297

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)
Tại ngày 31/12/2010

27. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Triệu đồng	
	2010	2009
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	159.096	452.213
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(17.528)	(191.144)
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 10)	(212.396)	(339.209)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 10)	339.209	251.016
	268.381	172.876

28. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Triệu đồng	
	2010	2009
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu nhập từ nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	3.064	2.345
Thu nhập khác	721.463	244.344
	724.527	246.689
Chi phí hoạt động khác		
Chi phí cho nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	(115.852)	(98.925)
Chi phí khác	(28.928)	(19.758)
	(144.780)	(118.683)
	579.747	128.006

29. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Triệu đồng	
	2010	2009
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần (Thuyết minh 32)	272.511	179.443
Cổ tức từ chứng khoán Vốn đầu tư đã nhận	123.494	164.211
Cổ tức từ chứng khoán Vốn đầu tư phải thu	149.017	15.232
Hạch toán lãi từ các công ty liên doanh và công ty liên kết khi hợp nhất báo cáo tài chính (Thuyết minh 32)	109.229	129.306
Các khoản thu nhập khác	110.286	87.688
	492.026	396.437

30. Chi phí hoạt động

	Triệu đồng	
	2010	2009
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(201.593)	(174.645)
Chi phí cho nhân viên	(2.569.733)	(1.983.950)
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp (Thuyết minh 34)	(2.326.778)	(1.835.982)
Các khoản chi đóng góp theo lương	(200.078)	(67.954)
Chi trợ cấp	(6.556)	(1.931)
Chi công tác xã hội	(36.321)	(78.083)
Chi về tài sản	(902.410)	(755.935)
Trong đó:		
Khấu hao tài sản cố định	(452.574)	(411.272)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(735.378)	(492.097)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	(72.326)	(57.184)
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 11(c))	(52.519)	(404)
Chi phí hoạt động khác	(10.457)	(29.702)
	(4.544.416)	(3.493.917)

Lương phải trả cán bộ, công nhân viên trong năm 2010 được xác định bằng 29,76% của tổng thu trừ tổng chi chưa có lương theo Quyết định số 3907/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 26 tháng 5 năm 2010 về tỷ lệ chi phí lương cho Ngân hàng năm 2010.

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng đã trích 2.154 triệu đồng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009: 1.736 triệu đồng).

31. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

		Triệu đồng	
	Thuyết minh	2010	2009
Dự phòng chung rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác			
Hoàn nhập dự phòng	5	5.266	2.971
Dự phòng cụ thể rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác			
Trích lập dự phòng	5	(4.490)	-
Dự phòng chung rủi ro cho vay khách hàng			
Trích lập dự phòng	9	(198.502)	(297.245)
Dự phòng cụ thể rủi ro cho vay khách hàng			
Trích lập dự phòng	9	(1.161.792)	(403.959)
Dự phòng giảm giá tài sản xiết nợ			
Hoàn nhập dự phòng	14(a)(i)	27.601	(4.033)
Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng			
Trích lập dự phòng	20(c)	(169.290)	(86.247)
		(1.501.207)	(788.513)

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Triệu đồng	
	2010	2009
Lợi nhuận trước thuế	5.479.183	5.004.374
(Trừ: Thu nhập không chịu thuế)/ Cộng: Các chi phí không được khấu trừ		
Hạch toán lãi từ các công ty liên doanh và công ty liên kết khi hợp nhất báo cáo tài chính (Thuyết minh 29)	(109.229)	(129.306)
Lãi công trái giáo dục không chịu thuế TNDN (Thuyết minh 22)	(54.117)	(12.638)
Lãi thuần từ đánh giá lại tỷ giá trong hoạt động kinh doanh ngoại hối trong năm	(64.435)	(116.490)
Cổ tức thu được trong năm (Thuyết minh 29)	(272.511)	(179.443)
Bù trừ lỗ lũy kế vào lợi nhuận chịu thuế của Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	-	(270.949)
Chi phí không được khấu trừ khi tính thuế	2.633	1.847
Phần lợi nhuận được miễn giảm thuế	-	(53.869)
Khác	30.261	1.343
Thu nhập chịu thuế	5.011.785	4.244.869
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	24,85%	24,96%
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất áp dụng	1.245.376	1.059.621
Lỗ tính thuế được sử dụng	(2.306)	-
Dự phòng thiếu trong những năm trước	321	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.243.391	1.059.621

b. Thuế suất áp dụng

Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam có nghĩa vụ phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty TNHH Tài chính Việt Nam có nghĩa vụ phải trả thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 17% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc tính toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp do Ngân hàng và các công ty con tự kê khai và sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế địa phương.

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)
Tại ngày 31/12/2010

33. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Triệu đồng	
	2010	2009
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.232.743	4.485.150
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	8.239.851	25.174.674
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác đáo hạn trong vòng 3 tháng	74.089.468	39.926.107
Chứng khoán đến hạn trong vòng 3 tháng	9.116.284	3.016.000
	96.678.346	72.601.931

34. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên

	2010	2009
Tổng số cán bộ, nhân viên	11.415	10.401
Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
Tổng quỹ lương (Triệu đồng) (Thuyết minh 30)	2.326.778	1.835.982
Thu nhập bình quân tháng (Triệu đồng)	16,99	14,70

35. Nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

	Triệu đồng			
	Số dư tại 1/1/2010	Phát sinh trong năm		Số dư tại 31/12 2010
		Phải trả	Đã trả	
Thuế giá trị gia tăng	24.169	236.387	(232.339)	28.217
Thuế thu nhập doanh nghiệp(Thuyết minh 20 (b)(ii))	337.977	1.256.014	(1.336.828)	257.163
Trong đó:				
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2010	337.952	1.243.391	(1.326.988)	254.355
Tăng thuế thu nhập doanh nghiệp theo biên bản kiểm tra thuế giai đoạn 2005 - năm tháng đầu năm 2008	-	9.840	(9.840)	-
Trích bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2009 (Thuyết minh 21)	-	2.808	-	2.808
Khác	25	(25)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.315	174.664	(126.195)	51.784
Thuế và phí khác	5.421	50.580	(53.404)	2.597
	370.882	1.717.645	(1.748.766)	339.761

36. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

a. Giao dịch với các bên liên quan

	Triệu đồng	
	2010	2009
NHNN		
Thu nhập lãi tiền gửi	35.773	130.688
Chi phí lãi tiền gửi	33.593	114.466
Chi phí lãi vay	-	106.035
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ – Giá trị hợp đồng	-	3.670.400
Bộ Tài chính		
Thu nhập lãi tiền vay	149.474	165.312
Chi phí lãi tiền gửi	16.760	14.461
Ngân hàng ShinhanVina		
Chi phí lãi tiền gửi	-	1.331
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Vietcombank		
Phí quản lý	-	555

b. Số dư với các bên liên quan

	Triệu đồng	
	2010	2009
NHNN		
Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN	8.239.815	25.174.674
Tiền gửi và tiền vay của Ngân hàng từ NHNN	5.439.518	14.392.808
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ - Giá trị hợp đồng	-	3.670.400
Bộ Tài chính		
Cho vay	3.089.662	3.353.226
Tiền gửi tại Ngân hàng	4.637.418	8.567.342
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Vietcombank		
Đầu tư ủy thác của Ngân hàng	528.085	202.924
Ngân hàng ShinhanVina		
Tiền gửi tại Ngân hàng của Ngân hàng ShinhanVina	-	8.375

37. Báo cáo bộ phận

a. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

		Triệu đồng					
		Miền Bắc	Miền Trung và Tây Nguyên	Miền Nam	Nước ngoài	Loại trừ	Tổng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	18.537.892	3.929.271	9.654.593	5.872	(11.546.990)	20.580.638
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(15.176.848)	(2.883.665)	(5.877.794)	(908)	11.546.990	(12.392.225)
I	Thu nhập lãi thuần	3.361.044	1.045.606	3.776.799	4.964	-	8.188.413
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	812.754	116.973	988.909	4.030	(4.126)	1.918.540
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(467.886)	(8.604)	(29.719)	(47)	4.126	(502.130)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	344.868	108.369	959.190	3.983	-	1.416.410
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	470.088	72.667	18.925	-	-	561.680
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	18.149	-	-	-	-	18.149
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	268.381	-	-	-	-	268.381
5	Thu nhập hoạt động khác	561.512	73.050	184.839	-	(94.874)	724.527
6	Chi phí hoạt động khác	(124.856)	(11.067)	(7.253)	(1.604)	-	(144.780)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	436.656	61.983	177.586	(1.604)	(94.874)	579.747
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	503.150	-	(11.124)	-	-	492.026
VIII	Chi phí hoạt động	(2.534.343)	(574.710)	(1.523.512)	(6.725)	94.874	(4.544.416)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	2.867.993	713.915	3.397.864	618	-	6.980.390
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.230.340)	(117.725)	(153.130)	(12)	-	(1.501.207)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	1.637.653	596.190	3.244.734	606	-	5.479.183
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(294.496)	(147.544)	(801.238)	(113)	-	(1.243.391)
XII	Chi phí thuế TNDN	(294.496)	(147.544)	(801.238)	(113)	-	(1.243.391)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	1.343.157	448.646	2.443.496	493	-	4.235.792

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)
Tại ngày 31/12/2010

b. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

						Triệu đồng
	Ngân hàng	Tổ chức tài chính phi ngân hàng	Chứng khoán	Khác	Loại trừ	Tổng
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	31.580.739	156.677	361.108	29.104	(11.546.990)	20.580.638
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(23.572.623)	(74.005)	(292.587)	-	11.546.990	(12.392.225)
I Thu nhập lãi thuần	8.008.116	82.672	68.521	29.104	-	8.188.413
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.848.728	4.030	69.908	-	(4.126)	1.918.540
4 Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(482.218)	(159)	(23.879)	-	4.126	(502.130)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.366.510	3.871	46.029	-	-	1.416.410
III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	570.010	890	-	(9.220)	-	561.680
IV Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-	18.149	-	-	18.149
V Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	281.032	-	(12.651)	-	-	268.381
5 Thu nhập hoạt động khác	582.145	13.081	8.967	120.334	(94.874)	724.527
6 Chi phí hoạt động khác	(143.176)	(1.604)	-	-	-	(144.780)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác	438.969	11.477	8.967	120.334	(94.874)	579.747
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	477.125	9.017	4.861	1.023	-	492.026
VIII Chi phí hoạt động	(4.356.564)	(46.973)	(99.020)	(41.859)	94.874	(4.544.416)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	6.785.198	60.954	34.856	99.382	-	6.980.390
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.481.688)	(19.519)	-	-	-	(1.501.207)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế	5.303.510	41.435	34.856	99.382	-	5.479.183
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.202.258)	(5.760)	(7.839)	(27.534)	-	(1.243.391)
XII Chi phí thuế TNDN	(1.202.258)	(5.760)	(7.839)	(27.534)	-	(1.243.391)
XIII Lợi nhuận sau thuế	4.101.252	35.675	27.017	71.848	-	4.235.792

38. Quản lý rủi ro tài chính

a. Rủi ro công cụ tài chính phái sinh

Hiện tại, các biện pháp phòng ngừa rủi ro các công cụ tài chính phái sinh mà cụ thể là các hợp đồng kỳ hạn được Ngân hàng tuân thủ chặt chẽ trên cơ sở các quy định pháp lý của NHNN về quản lý ngoại hối (Pháp lệnh Ngoại hối năm 2006) cũng như các quy định có liên quan đến giao dịch ngoại tệ của các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối của NHNN về trạng thái ngoại hối tại Quyết định số 1081/2002/QĐ-NHNN ngày 7 tháng 10 năm 2002. Theo đó, các tổ chức tín dụng được phép giao dịch ngoại hối được để mở trạng thái ngoại hối trong ngày không quá 30% vốn tự có.

Bên cạnh đó, hoạt động kinh doanh ngoại hối kỳ hạn tại Ngân hàng được quản lý chặt chẽ theo các quy định nội bộ của Ngân hàng. Các giao dịch ngoại hối kỳ hạn nói riêng và các giao dịch ngoại hối khác cũng như giao dịch vốn (vay/gửi) tại Ngân hàng được thực hiện trên cơ sở quản lý tập trung và thống nhất tại Hội sở chính. Theo chính sách và quy định nội bộ của Ngân hàng, các chi nhánh chỉ được phép giao dịch với khách hàng trên cơ sở đảm bảo an toàn trạng thái chung và các quy định liên quan về hợp đồng ngoại hối kỳ hạn, song không được phép giữ trạng thái để tránh các rủi ro về tỷ giá và thanh toán. Theo quy định số 1073/QĐ-NHNN-KDNT ngày 29 tháng 9 năm 2006 về mua bán và điều hòa ngoại tệ trong hệ thống Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, nay là Ngân hàng, các hoạt động giao dịch ngoại hối, bao gồm giao dịch ngoại hối kỳ hạn, được quản lý và điều hòa thống nhất qua hệ thống tài khoản nội bảng của Ngân hàng. Theo quy định này, mọi trạng thái ngoại hối tại các chi nhánh bao gồm cả các trạng thái giao dịch kỳ hạn vào thời điểm cuối ngày giao dịch sẽ được hệ thống của Ngân hàng tự động cân bằng trạng thái với Hội sở chính. Ngoài việc đảm bảo lợi nhuận mong muốn cho các giao dịch kỳ hạn, an toàn trạng thái ngoại hối được Ngân hàng đặt lên vị trí hàng đầu.

b. Rủi ro tín dụng

Ngân hàng luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng. Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên Quyết định 493 và Quyết định 18 (Thuyết minh 2(g)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp. Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

c. Rủi ro thị trường

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán của Vietcombank.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán của Vietcombank.

- » Tiền mặt, vàng bạc đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản cố khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi.
- » Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng chứng khoán.
- » Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng; thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- » Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.
- » Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản vay khác là từ 1 đến 5 năm.
- » Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản nợ khác là từ 1 đến 3 tháng. Trên thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian điều chỉnh lãi suất khác nhau.

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)
Tại ngày 31/12/2010

(i) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Triệu đồng								
	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản								Tổng cộng
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	5.232.422	309	12	-	-	-	-
II Tiền gửi tại NHNN	-	-	8.239.851	-	-	-	-	-
III Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	435.865	69.715.522	4.066.271	3.898.434	611.888	931.472	-
IV Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	10.830	-	-	-	-	-
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	34.686	-	-	-	-
VI Cho vay khách hàng - gộp	4.718.379	-	69.931.227	57.773.272	34.058.393	6.500.421	3.302.781	529.433
VII Chứng khoán đầu tư - gộp	-	1.302.924	7.743.264	675.000	507.301	2.211.033	15.099.460	5.571.525
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	4.110.899	-	-	-	-	-	-
IX Tài sản cố định	-	1.586.004	-	-	-	-	-	-
X Tài sản Có khác - gộp	-	4.687.781	-	-	-	165.120	-	-
Tổng tài sản Có	4.718.379	17.355.895	155.641.003	62.549.241	38.464.128	9.488.462	19.333.713	6.100.958
Nợ phải trả								
I, II Các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	56.869.430	6.271.959	5.361.361	1.109.561	259	-
III Tiền gửi của khách hàng	-	-	111.056.716	43.522.988	14.693.944	27.192.277	8.280.031	9.993
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	20	-	-	-	-	-	-
VI Phát hành giấy tờ có giá	-	-	26.177	-	1.275	1.508.737	27.796	2.000.000
VII Các khoản nợ khác	-	7.519.757	1.246.948	-	7.350	-	-	-
Tổng nợ phải trả	-	7.519.777	169.199.271	49.794.947	20.063.930	29.810.575	8.308.086	2.009.993
Mức chênh lệch cảm với lãi suất	4.718.379	9.836.118	(13.558.268)	12.754.294	18.400.198	(20.322.113)	11.025.627	4.090.965
Lũy kế chênh lệch cảm với lãi suất	4.718.379	14.554.497	996.229	13.750.523	32.150.721	11.828.608	22.854.235	26.945.200

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VNĐ và Đô la Mỹ dao động nhiều. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VNĐ và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

	Triệu đồng				
	VNĐ	USD	EUR	Vàng	Ngoại tệ khác
Tài sản					
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3.238.396	1.110.789	191.385	518.127	174.046
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	3.058.043	5.181.808	-	-	-
III Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	36.496.607	33.943.325	3.785.335	-	5.434.185
IV Chứng khoán kinh doanh - gộp	10.830	-	-	-	-
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	931.272	(1.534.556)	802.494	-	(164.524)
VI Cho vay khách hàng - gộp	115.553.734	60.018.310	1.193.093	-	48.769
VII Chứng khoán đầu tư - gộp	26.107.888	7.002.619	-	-	-
VII Góp vốn đầu tư dài hạn - gộp	4.110.899	-	-	-	-
IX Tài sản cố định	1.584.892	-	-	-	1.112
X Tài sản Có khác - gộp	4.451.744	342.723	857	-	57.577
Tổng tài sản Có	195.544.305	106.065.018	5.973.164	518.127	5.551.165
Nợ phải trả					
I, II Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước và tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	23.004.839	42.446.432	1.351.917	-	2.809.382
III Tiền gửi của khách hàng	137.129.966	60.728.924	4.484.706	-	2.412.353
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	20	-	-	-
VI Phát hành giấy tờ có giá	2.141.161	1.419.188	3.636	-	-
VII Các khoản nợ khác	6.728.032	1.747.906	132.882	-	165.235
Tổng nợ phải trả	169.003.998	106.342.470	5.973.141	-	5.386.970
Trạng thái tiền tệ nội bảng	26.540.307	(277.452)	23	518.127	164.194
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	51.889.942	(1.410.079)	959.329	-	(167.394)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	78.430.249	(1.687.531)	959.352	518.127	(3.200)

(iii). **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là tình huống Vietcombank không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Vietcombank đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán của Vietcombank:

- » Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc.
- » Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành.
- » Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn.
- » Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- » Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ như tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng nên được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay này có thể được quay vòng và duy trì trong thời gian lâu hơn.

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)
Tại ngày 31/12/2010

(iii). Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

		Triệu đồng							
		Nợ quá hạn trên 3 tháng	Nợ quá hạn đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	5.232.743	-	-	-	-	5.232.743
II	Tiền gửi tại NHNN	-	-	8.239.851	-	-	-	-	8.239.851
III	Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	14.088.472	60.000.996	5.284.523	285.461	-	79.659.452
IV	Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	10.830	-	-	-	10.830
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	34.686	-	-	-	34.686
VI	Cho vay khách hàng - gộp	3.387.900	1.341.503	9.370.878	31.907.113	65.520.875	48.427.848	16.857.789	176.813.906
VII	Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	7.394.442	1.721.842	22.776.167	706.239	511.817	33.110.507
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	13.440	4.097.459	4.110.899
IX	Tài sản cố định	-	-	248.568	-	-	9.894	1.327.542	1.586.004
X	Tài sản Có khác - gộp	-	-	76.573	4.728.665	28.950	18.713	-	4.852.901
Tổng tài sản Có		3.387.900	1.341.503	44.651.527	98.404.132	93.610.515	49.461.595	22.794.607	313.651.779
Nợ phải trả									
I, II	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	56.566.999	3.193.236	4.853.915	4.978.865	19.555	69.612.570
III	Tiền gửi của khách hàng	-	-	71.059.567	56.920.937	57.643.088	13.732.704	5.399.653	204.755.949
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	20	-	20
VI	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	26.177	-	1.510.012	27.796	2.000.000	3.563.985
VII	Các khoản nợ khác	-	-	1.280.545	7.210.104	283.406	-	-	8.774.055
Tổng nợ phải trả		-	-	128.933.288	67.324.277	64.290.421	18.739.385	7.419.208	286.706.579
Mức chênh thanh khoản ròng		3.387.900	1.341.503	(84.281.761)	31.079.855	29.320.094	30.722.210	15.375.399	26.945.200

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)
Tại ngày 31/12/2010

39. Các sự kiện xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Được phê duyệt theo Công văn số 7086/NHNN-TTGSNH ngày 20 tháng 9 năm 2010 và được các cổ đông thông qua trong Đại hội đồng Cổ đông bất thường vào ngày 9 tháng 11 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất việc tăng vốn đầu tư từ 13.223.715 triệu đồng lên 17.587.540 triệu đồng vào ngày 21 tháng 2 năm 2011. Ngân hàng được Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đổi lần thứ hai, Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 vào ngày 2 tháng 3 năm 2011.

40. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được Ban điều hành phê duyệt ngày 31 tháng 3 năm 2011.

Người lập:

PHÙNG NGUYỄN HẢI YẾN

NGUYỄN THỊ HOA

Người duyệt:

NGUYỄN DANH LƯƠNG



Trưởng phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Vietcombank

198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam * Telex: 411504/411229 VCB - VT
Tel: (84.4) 3934 3137 * Fax: (84.4) 3826 9067 * Swift: BFTV VNVX * Website: www.vietcombank.com.vn
Trung tâm dịch vụ khách hàng: (84.4) 3824 3524/1900545413